

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐÁU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để

lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

<p>1. Phạm vi gói thầu</p>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.</p>
<p>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</p>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<p>3. Nguồn vốn</p>	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
<p>4. Hành vi bị cấm</p>	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa</p>

chọn nhà thầu.

4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;
- b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
- c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
- d) Có tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
- đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;
- c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;
- d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;
- e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và

<p>giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;</p> <p>4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 và điểm g khoản 9 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật này, bao gồm:</p> <p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
--

<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p>

	<p>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật</p>

	<p>thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự thầu	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
10. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p>

	<p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</p>	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p>
<p>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</p>	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>13.1 Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được Chủ đầu tư thanh toán riêng, nhà thầu phải có trách</p>

	<p>nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>

đồng tiền thanh toán	
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	<p>15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V.</p> <p>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.</p>
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp</p>

của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật

<p>Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. <p>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính</p>
--

	<p>kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã</p>

	<p>nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng;

	<ul style="list-style-type: none"> - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ</p>

	<p>bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu</p>

	<p>cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT .</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>

27. Nhà thầu phụ	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phân công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn</p>
-------------------------	--

	<p>nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1 Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và tư cách hợp lệ hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu và khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung số 90/2025/QH15.</p> <p>28.2. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.3. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:</p> <p>a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);</p> <p>b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá.</p> <p>c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;</p> <p>d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là</p>

	<p>dân tộc thiểu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;</p> <p>g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;</p> <p>h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).</p> <p>28.4. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 28.2 và Mục 28.3 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p> <p>28.5. Nhà thầu phải kê khai về dịch vụ được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 12 Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì dịch vụ của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.6. Trường hợp dịch vụ do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p>
<p>29. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III:</p> <p>- Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu</p>

	<p>trong đơn dự thầu đối với các nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. <p>Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSĐT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSĐT; - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu; - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.</p> <p>đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà</p>
--	--

thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSMT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất):

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSMT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất. .

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSMT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSMT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu “không đạt” ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa

đổi kết quả đánh giá từ “không đạt” thành “đạt” khi Hệ thống đã đánh giá “không đạt”. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (bao gồm cả trường hợp nhân sự, thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần

	<p>theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải đảm bảo nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là “đạt” theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là “không đạt” thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ “đạt” thành “không đạt”. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm từ năm 2021 trở đi, Bên mời thầu chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư</p>

	<p>bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>e) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>30.3. Bên mời thầu gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Bên mời thầu.</p>
31. Điều kiện	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ

xét duyệt trúng thầu	<p>các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Bên mời thầu cần yêu cầu Nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu.</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III.</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III.</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL.</p> <p>31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
32. Hủy thầu	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 32.1 E-CDNT.</p>
33. Thông	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu

<p>báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>34. Thay đổi khối lượng dịch vụ</p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm</p>

	<p>khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng,</p>

	vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL .

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Cung cấp dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo phục vụ công tác sửa chữa tại Phú Mỹ và Vĩnh Tân Tên dự án/dự toán mua sắm: Thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo phục vụ công tác sửa chữa tại Phú Mỹ và Vĩnh Tân.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn sửa chữa lớn.
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <ul style="list-style-type: none"> + Chủ đầu tư: Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần, Địa chỉ: Số 1228 Độc Lập, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. + Bên mời thầu: Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần, Địa chỉ: Số 1228 Độc Lập, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm định giá: Không áp dụng; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không áp dụng; + Tư vấn lập E-HSMT: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Không áp dụng; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không áp dụng; <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ</p>

	<p>chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.</p> <p>Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, Bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>- Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tư vấn là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thì được tham dự thầu của nhau theo quy định của pháp luật²: _____ [Hệ thống trích xuất].</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không có

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

² Trường hợp Luật Đấu thầu chưa được sửa đổi, Hệ thống trích xuất "(i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên. Trường hợp Luật Đấu thầu được sửa đổi, bổ sung thì Hệ thống trích xuất theo quy định của Luật Đấu thầu sửa đổi.

E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: ___ [<i>Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành</i>]
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Bảng chào dịch vụ, kỹ thuật/Bảng đề xuất kỹ thuật; - Tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tương tự; - Tiến độ cung cấp dịch vụ nộp kèm bản scan; - Tài liệu chứng minh giàn giáo cung cấp đạt theo tiêu chuẩn quy định. - Biện pháp thi công lắp đặt và tháo dỡ giàn giáo; - Các cam kết theo yêu cầu của E-HSMT.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 150 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 530.165.000 VND. <p>Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 180 ngày
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 10 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 20% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT	Cách tính ưu đãi: ___

28.2	<p>Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi như sau:</p> <p>Nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng;</p>
E-CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3 (đ)	<p>Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.</p>
E-CDNT 31.4	<p>Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.</p>
E-CDNT 31.5	<p>Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: Giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
E-CDNT 34.1	<p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%.</p>
E-CDNT 34.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%.
E-CDNT 38.2	<ul style="list-style-type: none"> - Người có thẩm quyền: Giám đốc Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần <ul style="list-style-type: none"> + Địa chỉ: Số 1228 Độc Lập, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; + E-mail: phuongtv@eps.genco3.vn. - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: <ul style="list-style-type: none"> + Địa chỉ: Không có; + E-mail: Không có.
E-CDNT 39	<p>Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không có.</p>

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự; năng lực kỹ thuật: số lượng, trình độ chuyên môn của cán bộ chủ chốt, số lượng thiết bị chủ yếu có khả năng huy động để thực hiện gói thầu (nếu có yêu cầu); doanh thu bình quân hằng năm; việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá về năng lực tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

¹ Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽⁴⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 16.033.647.980 ⁽⁶⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: ⁽¹⁰⁾ quy định tại bảng Y. - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: + Có ít nhất 01 hợp đồng đã hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục công việc tương tự quy định tại bảng Y và có giá trị đáp ứng tối thiểu 5.301.646.506 VND hoặc + Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

		đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng được quy định tại bảng Y. Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu.				
--	--	---	--	--	--	--

Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm tại Mục số 3 Bảng này.

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như

sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020,

2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì

tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc. Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp

gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng

tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).

Bảng X (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu, trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

Bảng Y (Webform trên Hệ thống)

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ
(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND) ⁽¹⁾
1.	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên trong lò hơi thu hồi nhiệt (sửa chữa các đường ống lò, sửa chữa bảo ôn các đường ống lò, sơn lại các đường ống lò,...), lò hơi than phun (khu vực bộ quá nhiệt trần/hộp; khu vực bộ quá nhiệt SH1, 2, 3; bộ tái sấy; khu vực ống góp lò; khu vực từ đáy thuyền xi đến buồng đốt) (bao gồm nhân lực, dụng cụ và vật tư lắp giáo)	1.313.915.580
2.	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên ngoài lò hơi thu hồi nhiệt, lò hơi than phun, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân lực, dụng cụ và vật tư lắp giáo)	3.050.556.876
3.	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo treo cho khu vực bên trong lò hơi than phun (khu vực bộ quá nhiệt trần/hộp; khu vực bộ quá nhiệt SH1, 2, 3; bộ tái sấy; khu vực ống góp lò; khu vực từ đáy thuyền xi đến buồng đốt) (bao gồm nhân lực, dụng cụ và vật tư lắp giáo)	369.496.080
4.	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo treo cho khu vực bên ngoài lò hơi thu hồi nhiệt, lò hơi than phun, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân lực, dụng cụ và vật tư lắp giáo)	567.677.970

Ghi chú: (1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Nhân sự chủ chốt:

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Phụ trách/quản lý chung toàn công trình	02	Tối thiểu 05 năm kinh nghiệm hoặc tối thiểu 03 hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ Đại học trở lên chuyên ngành về kỹ thuật cơ khí. - Chứng chỉ giáo viên bậc 3 - Thẻ an toàn vệ sinh lao động nhóm 1 theo quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 - Giấy chứng nhận nghiệp vụ PCCC do cơ quan có thẩm quyền cấp. <p>* Ghi chú:</p>

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
				<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi nhân sự chỉ được phụ trách 01 chức danh trong sơ đồ tổ chức thực hiện dịch vụ của bên mời thầu yêu cầu. - Độ tuổi của nhân sự < 50 tuổi. - Nhân sự có kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Tối thiểu 05 năm kinh nghiệm với vị trí Phụ trách/quản lý chung của công trình lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo cho nhà máy nhiệt điện khí/than (trong đó phải có hạng mục lắp đặt và tháo dỡ giàn giáo trong lò) Hoặc: tối thiểu 03 hợp đồng với vị trí Phụ trách/quản lý chung của công trình lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo cho nhà máy nhiệt điện khí/than (trong đó phải ít nhất 1 hợp đồng có hạng mục lắp đặt và tháo dỡ giàn giáo trong lò).
2	Giám sát kỹ thuật thi công lắp đặt/tháo dỡ giàn giáo	03	Tối thiểu 05 năm kinh nghiệm hoặc tối thiểu 03 hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ Đại học trở lên chuyên ngành về kỹ thuật cơ khí - Chứng chỉ giàn giáo bậc 3 - Thẻ an toàn vệ sinh lao động nhóm 3 có thể hiện nội dung làm việc trên cao và làm việc trong không gian hạn chế theo quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 - Giấy chứng nhận nghiệp vụ PCCC do cơ quan có thẩm quyền cấp. <p><i>* Ghi chú:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi nhân sự chỉ được phụ trách 01 chức danh trong sơ đồ tổ chức thực hiện dịch vụ của bên mời thầu yêu cầu. - Độ tuổi của nhân sự < 50 tuổi. - Nhân sự có kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Tối thiểu 05 năm kinh nghiệm với vị trí Giám sát kỹ thuật thi công lắp đặt/tháo dỡ giàn giáo cho nhà máy nhiệt điện khí/than (trong đó phải có hạng mục lắp đặt và tháo dỡ giàn giáo trong lò) Hoặc tối thiểu 03 hợp đồng với vị trí Giám sát kỹ thuật thi công lắp đặt/tháo dỡ giàn giáo cho nhà máy nhiệt điện khí/than (trong đó phải ít nhất 1 hợp đồng có hạng mục lắp đặt và tháo dỡ giàn giáo trong lò)
3	Giám sát an toàn giàn giáo thi công lắp đặt/tháo dỡ giàn giáo	06	Tối thiểu 03 năm kinh nghiệm hoặc tối thiểu 02 hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ Đại học trở lên, chuyên ngành về kỹ thuật hoặc an toàn/bảo hộ lao động. - Thẻ an toàn vệ sinh lao động nhóm 2 theo quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 - Giấy chứng nhận nghiệp vụ PCCC do cơ quan có thẩm quyền cấp <p><i>* Ghi chú:</i></p>

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
				<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi nhân sự chỉ được phụ trách 01 chức danh trong sơ đồ tổ chức thực hiện dịch vụ của bên mời thầu yêu cầu. - Độ tuổi của nhân sự <50 tuổi. - Nhân sự có kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Tối thiểu 03 năm kinh nghiệm với vị trí Giám sát an toàn giàn giáo cho nhà máy nhiệt điện khí/than (trong đó phải có hạng mục lắp đặt và tháo dỡ giàn giáo trong lò) - Hoặc: tối thiểu 02 hợp đồng với vị trí Giám sát an toàn giàn giáo cho nhà máy nhiệt điện khí/than (trong đó phải ít nhất 1 hợp đồng có hạng mục lắp đặt và tháo dỡ giàn giáo trong lò)
4	Tổ trưởng các nhóm thi công lắp đặt giàn giáo/tháo dỡ	10	Tối thiểu 03 năm kinh nghiệm hoặc tối thiểu 02 hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ giàn giáo bậc 2 - Thẻ an toàn vệ sinh lao động nhóm 3 có thể hiện nội dung làm việc trên cao và làm việc trong không gian hạn chế theo quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 - Giấy chứng nhận nghiệp vụ PCCC do cơ quan có thẩm quyền cấp. <p>* Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi nhân sự chỉ được phụ trách 01 chức danh trong sơ đồ tổ chức thực hiện dịch vụ của bên mời thầu yêu cầu. - Độ tuổi của nhân sự <50 tuổi. - Nhân sự có kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Tối thiểu 03 năm kinh nghiệm với vị trí Tổ trưởng các nhóm thi công lắp đặt giàn giáo cho nhà máy nhiệt điện khí/than Hoặc tối thiểu 02 hợp đồng với vị trí Tổ trưởng các nhóm thi công lắp đặt giàn giáo cho nhà máy nhiệt điện khí/than

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: Không áp dụng

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chí "đạt", "không đạt". E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi có tất cả nội dung yêu cầu đều được đánh giá là “đạt”.

Nội dung đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	Đạt	Không đạt
1. Phạm vi công việc: Theo như Mục 3.1 Chương V.	Dịch vụ đúng phạm vi công việc yêu cầu và đáp ứng quy định tại mục 3.1 Chương V.	Dịch vụ không đúng phạm vi công việc yêu cầu và không tuân thủ quy định tại mục 3.1 Chương V.
2. Thời gian thực hiện: Theo quy định tại Mục 1 Chương V và Biểu mẫu số 01B Phạm vi cung cấp	Nhà thầu có cam kết đáp ứng thời gian thực hiện và hoàn thành công việc quy định tại Mục 1 Chương V - Yêu cầu về kỹ thuật và Biểu mẫu số 01B Phạm vi cung cấp	Nhà thầu không cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng yêu cầu về thời gian thực hiện và hoàn thành công việc quy định tại Mục 1 Chương V - Yêu cầu về kỹ thuật và Biểu mẫu số 01B Phạm vi cung cấp <i>(Sau khi đã được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ - nếu có).</i>
3. Yêu cầu về tiêu chuẩn của vật tư: Giàn giáo đạt tiêu chuẩn BS1139.	Có tài liệu chứng minh giàn giáo đạt tiêu chuẩn BS1139.	Không có tài liệu chứng minh giàn giáo đạt tiêu chuẩn BS1139 hoặc có cung cấp tài liệu nhưng không đáp ứng tiêu chuẩn BS1139 <i>(Sau khi đã được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ - nếu có).</i>
4. Yêu cầu về kỹ thuật - an toàn theo quy định tại Mục 3.2 Chương V	-Nhà thầu có cung cấp phương án kỹ thuật đáp ứng quy định tại Mục 3.2 Chương V. - Nhà thầu có cung cấp sơ đồ tổ chức nhân sự thực hiện đáp ứng quy định tại Mục 3.2 Chương V. - Nhà thầu cung cấp bảng tính toán tải trọng đáp ứng quy định tại mục 3.2 Chương V bao gồm: bản thuyết minh thể hiện rõ chi tiết các bảng tính toán tải trọng bao gồm gồm: Tải trọng bản thân, tải trọng làm việc, tải trọng	- Nhà thầu không cung cấp phương án kỹ thuật hoặc có cung cấp phương án kỹ thuật nhưng không đáp ứng quy định tại Mục 3.2 Chương V <i>(Sau khi đã được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ - nếu có).</i> - Nhà thầu không cung cấp sơ đồ tổ chức nhân sự thực hiện hoặc có cung cấp sơ đồ tổ chức nhân sự thực hiện nhưng không đáp ứng quy định tại Mục 3.2 Chương V <i>(Sau khi đã được Bên</i>

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	Đạt	Không đạt
	<p>lên trụ giáo và mỗi loại tải trọng này phải tính cho toàn bộ hệ giàn giáo lắp đặt bên trong lò hơi, có điển giải viện dẫn tiêu chuẩn áp dụng tính toán và cơ sở chọn tải trọng tiêu chuẩn tác động lên 1 cây trụ đứng trong một khung giàn giáo (Trường hợp nhà thầu sử dụng các phần mềm tính toán, thì thuyết minh tính toán, kết quả tính toán phải đáp ứng các yêu cầu nêu trên). Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn tính toán tải trọng khác quy định HSMT phải cung cấp bảng so sánh tải trọng đảm bảo an toàn đáp ứng quy định tại mục 5.1.2.4.12 TCXDVN 296:2004.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu có cam kết đáp ứng các quy định về yêu cầu nhân sự thực hiện dịch vụ tại Mục 3.2 Chương V. - Nhà thầu có cam kết đáp ứng các quy định về quy trình nghiệm thu tại Mục 3.2 Chương V. - Nhà thầu có cam kết đáp ứng các quy định về yêu cầu kỹ thuật – an toàn tại Mục 3.2 Chương V. 	<p><i>mời thầu yêu cầu làm rõ - nếu có).</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu không cung cấp bảng tính toán tải trọng hoặc có cung cấp nhưng không đáp ứng quy định tại Mục 3.2 Chương V (<i>Sau khi đã được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ - nếu có).</i> - Nhà thầu không cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng các quy định về yêu cầu nhân sự thực hiện dịch vụ tại Mục 3.2 Chương V (<i>Sau khi đã được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ - nếu có).</i> - Nhà thầu không cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng các quy định về quy trình nghiệm thu tại Mục 3.2 Chương V (<i>Sau khi đã được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ - nếu có).</i> Nhà thầu không cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng các quy định về yêu cầu kỹ thuật - an toàn tại Mục 3.2 Chương V (<i>Sau khi đã được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ - nếu có).</i>
Đạt	<i>Tất cả các nội dung yêu cầu về kỹ thuật được đánh giá đạt</i>	
Không đạt	<i>Có bất kỳ nội dung nào trên đây được đánh giá không đạt</i>	

Ghi chú:

- Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chuẩn được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.
- Việc đánh giá dựa trên Hồ sơ dự thầu và nội dung làm rõ giữa Bên mời thầu và Nhà thầu trong quá trình đánh giá.

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt¹:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất²:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm.

² Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.2. Phương pháp giá đánh giá.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)	Webform	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)		X	
4	Mẫu số 01D. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)		X	
5	Mẫu số 01E. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)		X	
6	Mẫu số 01G. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)		X	
7	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
8	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
9	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan đính kèm lên Hệ thống hoặc bảo lãnh điện tử		X
10	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
11	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
12	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
13	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
14	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
15	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
16	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
17	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
18	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X

19	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
20	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
21	Mẫu số 10B. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			X
22	Mẫu số 10C. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)			X
23	Mẫu số 10D. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)			X
24	Mẫu số 11A. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)			X
25	Mẫu số 11B. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)			X
26	Mẫu số 11C. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
27	Mẫu số 11D. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			X
28	Mẫu số 11E. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)			X
29	Mẫu số 11G. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)			X
30	Mẫu số 12. Bảng kê khai dịch vụ được hưởng ưu đãi			X

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành các nội dung công việc để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

Mẫu số 01B (Webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CUNG CẤP***(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên trong lò hơi (sửa chữa các đường ống lò, sơn lại các đường ống lò,...) (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Chi tiết theo Chương V đính kèm	1.500,00	m ³	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm
2	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Chi tiết theo Chương V đính kèm	34.967,00	m ³	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm
3	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo treo cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Chi tiết theo Chương V đính kèm	300,00	m ³	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm
4	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên trong lò hơi (khu vực bộ quá nhiệt trần/hộp; khu vực bộ quá nhiệt SH1, 2, 3; bộ tái sấy; khu vực ống góp lò;	Chi tiết theo Chương V đính kèm	30.518,00	m ³	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm

	khu vực từ đáy thuyền xi đến buồng đốt) (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng					
5	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	Chi tiết theo Chương V đính kèm	43.815,00	m ³	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm
6	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo treo cho khu vực bên trong lò hơi (khu vực bộ quá nhiệt trần/hộp; khu vực bộ quá nhiệt SH1, 2, 3; bộ tái sấy; khu vực ống góp lò; khu vực từ đáy thuyền xi đến buồng đốt) (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm thực hiện: xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	Chi tiết theo Chương V đính kèm	5.496,00	m ³	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm
7	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo treo cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm thực hiện: xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	Chi tiết theo Chương V đính kèm	8.159,00	m ³	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm	Chi tiết theo Mục 1 Chương V đính kèm
II	Chí phí dự phòng khối lượng phát sinh⁽⁸⁾		0%			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

Mẫu số 01C (Webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CUNG CẤP***(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá⁽⁸⁾		<i>b2%</i>			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ, mô tả ngắn gọn dịch vụ cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hạng mục 1	Theo quy định tại Chương V		
2	Hạng mục 2	Theo quy định tại Chương V		
...				

Ghi chú:

(2), (4), (5): Chủ đầu tư điền phù hợp với yêu cầu của gói thầu và quy định của pháp luật về bảo hiểm.
Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

Mẫu số 01E (Webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CUNG CẤP***(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]</i>	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các hạng mục							
1								
2								
...								
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian⁽¹⁰⁾			b3%				

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7), (8), (9) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, khối lượng từng ngày (tháng), số ngày/tháng thực hiện, đơn vị tính, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ, ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyền...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(10) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian (b3%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b3%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ theo bảng sau:

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						
II	Chí phí dự phòng cho khối lượng phát sinh⁽⁸⁾		<i>b1%</i>			

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá⁽⁹⁾		<i>b2%</i>			

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]</i>	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất <i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các hạng mục							

1							
2							
...							
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian⁽¹⁰⁾		b3%				

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Mục II, II, III, IV và (8), (9) Mục IV: Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3): Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyền...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Mục II: Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(9) Mục III: Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

(10) Mục IV: Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian (b3%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b3%)

nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

Mẫu số 02 (Webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾**

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế _____, [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [*Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: _____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.⁽⁵⁾

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Đối với gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

(5) Trường hợp pháp luật có quy định đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾**Ngày: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Gói thầu: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Căn cứ⁽²⁾ __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Căn cứ⁽²⁾ __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* với số E-TBMT: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Mã số thuế: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Mã số thuế: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*Mã số thuế: __ *[Hệ thống tự động trích xuất]*;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSĐT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSĐT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSĐT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã

nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1(c) E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ

trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1(c) E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực

hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05 (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phân công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phân hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phân công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phân hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 06A (Webform trên Hệ thống)**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSĐT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/Fax/Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Ghi chú:

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Mẫu số 06D (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU**

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị <input type="checkbox"/> Sở hữu của nhà thầu <input type="checkbox"/> Đi thuê <input type="checkbox"/> Cho thuê <input type="checkbox"/> Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu
------------	----------------

	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Mẫu số 07 (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III			
<input type="checkbox"/> Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
<input type="checkbox"/> Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (Webform trên Hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày __ tháng __ đến ngày __ tháng __ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09A (Webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾**

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09B (Webform trên Hệ thống)**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

*(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra,
hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Hệ thống trích xuất
- Cột (8): Nhà thầu điền

Mẫu số 10B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 01D
- Cột (6): Nhà thầu điền

Mẫu số 10C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN^(*)
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (9): Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 01E
- Cột (10): Nhà thầu điền

() Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất phải nằm trong khoảng thời gian yêu cầu. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ sớm hơn ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.*

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7) Mục I, II, III; các cột từ (1) đến (9) Mục IV: Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 01G Chương IV;
- Cột (8) Mục I, II, III; cột (10) Mục IV: Nhà thầu điền

() Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất phải nằm trong khoảng thời gian yêu cầu. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ sớm hơn ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.*

BẢNG GIÁ DỰ THẦU*(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)*

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng cộng: <i>[Hệ thống tự tính]</i>						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		b1%			B1 = b1% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						A+B1

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...
II	Chi phí dự phòng (dự phòng khối lượng phát sinh, trượt giá)		b2%			B2 = b2% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						A+B2

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm (%)	Phí bảo hiểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) * (6)
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...
	Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))					A=A1+A2+...

Ghi chú:

- Các cột (2), (3), (4), (5): Hệ thống trích xuất
- Cột (6): Nhà thầu điền
- Cột (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 11E (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Đơn giá theo ngày (tháng)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)*(5)*(7)
I	Các hạng mục						A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1						A1
2	Hạng mục 2						A2
...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian		b3%				B3 = b3% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))							A+B3

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (6): Hệ thống trích xuất
- Cột (7): Nhà thầu điền đơn giá theo ngày (tháng) cho hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						X1

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		b1%			B1 = b1% x A
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						X2=A+B1

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					$A=A1+A2+...$
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...
II	Chi phí dự phòng (dự phòng khối lượng phát sinh, trượt giá)		b2%			$B2 = b2\% \times A$
Tổng công: [Hệ thống tự tính]						$X3=A+B2$

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Đơn giá theo ngày (tháng)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)*(5)*(7)
I	Các hạng mục						$A=A1+A2+...$
1	Hạng mục 1						A1
2	Hạng mục 2						A2
...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian			b3%			$B3 = b3\% \times A$
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))							$X4=A+B3$

V. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian	X4
	Tổng cộng (Trích xuất ra giá dự thầu)	X=X1+X2+X3+X4

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5) của Mục I, II, III; các cột từ (1) đến (6) của Mục IV: Hệ thống trích xuất
- Cột (6) của Mục I, II, III; cột (7) của Mục IV: Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7) của Mục I, II, III; cột (8) của Mục IV: Hệ thống tự tính.

BẢNG KÊ KHAI DỊCH VỤ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

Nội dung	Có	Không
Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ⁽¹⁾	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dịch vụ là sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây ⁽²⁾	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng. Trường hợp nhà thầu tích chọn vào “Có” nội dung (1) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn nội dung (2).

Trường hợp nhà thầu tích chọn “Có” thì nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Dự toán: Thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo phục vụ công tác phục vụ công tác sửa chữa tại Phú Mỹ và Vĩnh Tân.
- Thời gian thực hiện: Dự kiến từ tháng 9/2025.
- Tên gói thầu: Cung cấp dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo phục vụ công tác sửa chữa tại Phú Mỹ và Vĩnh Tân.
- Địa điểm thực hiện dịch vụ:
 - + Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1, Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4, Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 2.1 MR, Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 2.1, Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3, Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 2.2 thuộc khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng.
 - + Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng.
- Thời gian thực hiện gói thầu: Trong vòng 745 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó thời gian thực hiện dịch vụ là 24 tháng (730 ngày lịch) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, cụ thể như sau:
 - + Trong vòng 24 giờ/1 đợt kể từ khi nhận được yêu cầu của Bên mời thầu (bằng văn bản, email, điện thoại), nhà thầu phải tập kết đầy đủ và đạt yêu cầu đối với vật tư giàn giáo, thiết bị, nhân sự theo yêu cầu được nêu tại thông báo của Bên mời thầu.
 - + Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết của vật tư giàn giáo, thiết bị và nhân sự theo yêu cầu được nêu tại thông báo của Bên mời thầu trước ngày huy động dịch vụ là 24 giờ để Bên mời thầu hoàn tất hồ sơ bảo lãnh vào công trường làm việc. Đối với thông tin chi tiết vật tư giàn giáo, thiết bị và nhân sự mà nhà thầu bổ sung để đáp ứng tiến độ, nhà thầu phải cung cấp cho Bên mời thầu trước ngày bổ sung là 24 giờ.
 - + Tại các NMNĐ Phú Mỹ (Hạng mục 1 đến hạng mục 3):
 - 🚧 Tiến độ lắp đặt giàn giáo:
 - Lắp đặt giàn giáo tháp cho toàn bộ bên trong lò hơi sẽ được thực hiện với tiến độ: Trong vòng 72 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.

- Lắp đặt giàn giáo tháp bên ngoài lò hơi và các khu vực còn lại sẽ được thực hiện với tiến độ: Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
- Lắp đặt giàn giáo treo bên ngoài lò hơi và các khu vực còn lại với tiến độ: Trong vòng 12 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.

🚧 Tiến độ tháo dỡ giàn giáo:

- Tháo dỡ giàn giáo tháp bên trong lò hơi với tiến độ: Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
- Tháo dỡ giàn giáo tháp bên ngoài lò hơi và các khu vực còn lại sẽ được thực hiện với tiến độ: Trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
- Tháo dỡ giàn giáo treo bên ngoài lò hơi và các khu vực còn lại sẽ được thực hiện với tiến độ: Trong vòng 6 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.

🚧 Tiến độ lắp đặt giàn giáo đối với khu vực ống dẫn dòng từ máy MBA chính và máy biến áp tự dòng tới MPĐ, Phần sứ cao áp MBA chính:

- Trong vòng 48 giờ đối với khu vực Ống dẫn dòng từ đầu cực hạ áp MBA chính đến MBA TD, Kích từ);
- Trong vòng 24 giờ đối với khu vực sứ cao áp MBA chính;
- Trong vòng 72 giờ đối với các MBA TD, Kích từ, PT đầu cực đến đầu cực MPĐ;
- Trong vòng 48 giờ đối với khu vực máy phát, các động cơ.
- Các khu vực còn lại thực hiện trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.

🚧 Tiến độ tháo dỡ giàn giáo đối với khu vực ống dẫn dòng từ máy MBA chính và máy biến áp tự dòng tới MPĐ, Phần sứ cao áp MBA chính: Trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.

**Ghi chú: Tùy thuộc vào khối lượng thực tế của các hạng mục công việc, các Bên sẽ cùng hợp thống nhất tiến độ cho từng vị trí/khu vực cụ thể. Nhà thầu có trách nhiệm huy động vật tư giàn giáo, thiết bị và nhân sự đáp ứng theo đúng tiến độ đã thống nhất phải điều động số lượng nhân sự, thiết bị vật tư đáp ứng kịp thời và làm thêm giờ để đảm bảo tiến độ đã thống nhất.*

+ Tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2/Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (Hạng mục 4 đến hạng mục 7):

🚧 Đối với công tác lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo bên trong lò:

- Tiến độ lắp đặt giàn giáo:
 - Lắp đặt giàn giáo thép bên trong lò hơi sẽ được thực hiện trước với tiến độ: Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
 - Sau khi hoàn tất lắp đặt giàn giáo thép bên trong lò hơi, sẽ thực hiện lắp đặt giàn giáo treo bên trong lò hơi với tiến độ: Trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
- Tiến độ tháo dỡ giàn giáo:
 - Tháo dỡ giàn giáo treo bên trong lò hơi sẽ được thực hiện trước với tiến độ: Trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
 - Sau khi hoàn tất tháo dỡ giàn giáo treo bên trong lò hơi, sẽ thực hiện tháo dỡ giàn giáo thép bên trong lò hơi với tiến độ: Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công (bao gồm thời gian vận chuyển toàn bộ vật tư giàn giáo ra khỏi khu vực lò hơi).

🚧 Đối với công tác lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), máy phát và các khu vực còn lại:

- Tiến độ lắp đặt giàn giáo: Trong vòng 24 giờ/vị trí hoặc khu vực thực hiện công việc kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
- Tiến độ tháo dỡ giàn giáo: Trong vòng 24 giờ/vị trí hoặc khu vực thực hiện công việc kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
- * Ghi chú: Tùy thuộc vào khối lượng thực tế của các hạng mục công việc, các Bên sẽ cùng hợp thống nhất tiến độ cụ thể cho từng vị trí/khu vực thực hiện công việc để đảm bảo tiến độ chung của công trình. Trong quá trình triển khai thực hiện, nhà thầu căn cứ vào khối lượng công việc và tiến độ đã thống nhất và phải điều động số lượng nhân sự, thiết bị vật tư đáp ứng kịp thời và làm thêm giờ để đảm bảo tiến độ đã thống nhất.

2. Mục tiêu công việc:

Nhà thầu cung cấp dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo phục vụ công tác sửa chữa của Công ty. Nhà thầu thực hiện toàn bộ các công việc liên quan để hoàn thành công việc theo yêu cầu của E-HSMT này, đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật có liên quan, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1. Về phạm vi cung cấp:

Phạm vi cung cấp dịch vụ được mô tả theo Bảng dưới đây:

STT	Danh mục dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính
1	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên trong lò hơi (sửa chữa các đường ống lò, sơn lại các đường ống lò,...) (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	1.500,00	m ³
2	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	34.967,00	m ³
3	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo treo cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	300,00	m ³
4	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên trong lò hơi (khu vực bộ quá nhiệt trần/hộp; khu vực bộ quá nhiệt SH1, 2, 3; bộ tái sấy; khu vực ống góp lò; khu vực từ đáy thuyền xỉ đến buồng đốt) (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	30.518,00	m ³
5	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	43.815,00	m ³
6	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo treo cho khu vực bên trong lò hơi (khu vực bộ quá nhiệt trần/hộp; khu vực bộ quá nhiệt SH1, 2, 3; bộ tái sấy; khu vực ống góp lò; khu vực từ đáy thuyền xỉ đến buồng đốt) (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm thực hiện: xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	5.496,00	m ³
7	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo treo cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm thực hiện: xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	8.159,00	m ³

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Các vị trí lắp giáo bên trong, bên ngoài lò và các khu vực còn lại theo các phụ lục đính kèm.
- Giá chào là giá đã bao gồm tất cả chi phí vận chuyển, nhân công, giám sát và các chi phí khác (bao gồm chi phí lắp dựng lan can bảo vệ) để thực hiện công việc.
- Nếu nhà thầu có nhu cầu khảo sát, đề nghị Quý nhà thầu gửi công văn đăng ký tham gia khảo sát trước thời gian khảo sát ít nhất 02 ngày làm việc đến Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy Điện EVNGENCO3 (Fax: 0254 - 3924 437).
- Thời gian khảo sát bắt đầu: 08 giờ 00 phút - 17 giờ 00 phút từ thứ hai tới thứ sáu. Bên mời thầu sẽ cử nhân sự hướng dẫn các nhà thầu trong quá trình khảo sát. Ngoài thời gian nêu trên, Bên mời thầu không xem xét giải quyết.
- Nhà thầu có trách nhiệm khảo sát phục vụ cho việc lập Hồ sơ dự thầu. Chi phí khảo sát để phục vụ cho việc lập Hồ sơ dự thầu thuộc trách nhiệm của nhà thầu.
- Bên mời thầu không chịu trách nhiệm pháp lý về những rủi ro đối với nhà thầu phát sinh từ việc khảo sát hiện trường như tai nạn, mất mát tài sản và các rủi ro khác.

3.2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Yêu cầu về tiêu chuẩn của vật tư: Có tài liệu chứng minh giàn giáo đạt tiêu chuẩn BS1139.
- Yêu cầu về kỹ thuật - an toàn:
 - + Nhà thầu cam kết thực hiện việc tháo, lắp, di dời giàn giáo theo yêu cầu của Bên mời thầu và đảm bảo thực hiện công việc an toàn tuyệt đối. Trước khi vào thực hiện lắp đặt nhà thầu phải trình phương án thực hiện cho Chủ đầu tư xem xét.
 - + Nhà thầu cam kết trang bị đầy đủ dụng cụ, phương tiện làm việc cũng như trang bị an toàn, bảo hộ lao động cho nhân viên khi thực hiện công việc theo tiêu chuẩn TCVN 5308:1991.
 - + Biện pháp thi công lắp đặt và tháo dỡ giàn giáo cho các Nhà máy điện khu vực Phú Mỹ, Vĩnh Tân: Nhà thầu cung cấp biện pháp thi công lắp đặt và tháo dỡ giàn giáo theo tiêu chuẩn TCXDVN 296:2004 hoặc TCVN 13662:2023 bao gồm: Phương án kỹ thuật (PAKT), nhân sự thực hiện dịch vụ, quy trình nghiệm thu.
 - 🚧 PAKT phải thể hiện cụ thể các nội dung sau: hạng mục công việc, tiến độ, nhân sự, vật tư, thiết bị, biện pháp an toàn, các bước thực hiện, biện pháp thi công trong không gian hẹp, không gian thiếu ánh sáng, quy

trình nghiệm thu, bảng tính toán tải trọng của hệ giáo, bản vẽ thi công lắp đặt giáo.

- Các vị trí yêu cầu lập phương án kỹ thuật, tính toán tải trọng của hệ giáo và bản vẽ lắp đặt giàn giáo:
 - ✓ Tại NMNĐ Phú Mỹ: Lắp đặt giàn giáo tháp khu vực vách lò bên ngoài, kích thước khu vực lắp đặt: Dài x rộng x cao: 5m x 2,5m x 17m.
 - ✓ Tại NMNĐ Vĩnh Tân 2: Lắp đặt giàn giáo tháp khu vực bên trong buồng đốt từ đáy lò lên cao 54m, kích thước Lò hơi: dài 34,6m x rộng 15,6m x cao 50m.
(Chi tiết như bản vẽ vị trí yêu cầu lắp đặt và các phụ lục của các vị trí lắp giáo bên trong, bên ngoài lò và các khu vực còn lại đính kèm)
- Bản vẽ lắp đặt giàn giáo phải thể hiện rõ chi tiết kích thước bố trí lắp các trụ giáo theo chiều rộng và chiều dài của từng khu vực lắp đặt.
 - ✓ Cung cấp bảng tính toán tải trọng đối với giàn tháp những khu vực yêu cầu lập phương án kỹ thuật và phải có thuyết minh thể hiện rõ chi tiết các bước tính toán tải trọng gồm: Tải trọng bản thân, tải trọng công tác, tải trọng lên trụ giáo, có diễn giải viện dẫn tiêu chuẩn áp dụng tính toán và cơ sở chọn tải trọng tiêu chuẩn tác động lên 1 cây trụ đứng trong một khung giàn giáo (Trường hợp nhà thầu sử dụng các phần mềm tính toán, thì thuyết minh tính toán, kết quả tính toán phải đáp ứng các yêu cầu nêu trên). Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn tính toán tải trọng khác quy định HSMT phải cung cấp bảng so sánh tải trọng đảm bảo an toàn đáp ứng quy định tại mục 5.1.2.4.12 TCXDVN 296:2004.
 - ✓ Tải trọng bản thân giàn giáo: yêu cầu tính toán cho toàn bộ giàn giáo tháp từ đáy lò lên cao 54m.
 - ✓ Tải trọng công tác (mục 3.28 trong TCXDVN 296:2004): yêu cầu tính toán tải trọng công tác đối với sàn tập trung nhân sự, thiết bị, vật tư... lớn nhất là sàn ở vị trí cao 39m với diện tích sàn là 323 m² (dài 34m, rộng 9,5m).
- Bảng tính khối lượng vật tư giàn giáo dùng để tính toán tải trọng phải liệt kê đầy đủ, cụ thể:
 - ✓ Trụ đứng: kích thước ống giáo, số mỗi nôi, khoảng cách giữa các trụ, số trụ.

- ✓ Thanh giằng ngang: kích thước ống giáo, số mối nối, khoảng cách giữa các thanh ngang, số thanh ngang (bao gồm các thanh kê lót sàn, liên kết chịu lực/effective tube).
 - ✓ Thanh giằng chéo: kích thước ống giáo, số mối nối, khoảng cách giữa các thanh chéo, số thanh chéo.
 - ✓ Mâm sàn thao tác, lan can tay vịn, chắn chân: số lượng mâm, ống giáo, kẹp mâm,....
- Giàn giáo phải được tính toán đủ khả năng chịu lực mà không bị phá hoại bởi tải trọng bản thân và tối thiểu phải bằng bốn lần tải trọng tính toán lớn nhất.
 - Mức tải trọng áp dụng tính toán: Tải trọng trung bình: áp dụng cho giàn giáo mang tải trọng công tác 250Kg/m².
 - Sàn công tác (trừ khi được giằng hoặc neo chặt) phải đủ độ dài vượt qua thanh đỡ ngang ở cả hai đầu một đoạn không nhỏ hơn 0,15m và không lớn hơn 0,5m.
 - Các bộ phận dùng để lắp đặt giàn giáo phải phù hợp với hồ sơ kỹ thuật và những qui định của tiêu chuẩn này, bảo đảm các yêu cầu về cường độ, kích thước và trọng lượng. Giàn giáo phải được thiết kế và lắp dựng đủ chịu lực an toàn theo tải trọng thiết kế.
 - Đối với phương án kỹ thuật lắp giáo trong không gian hẹp, thiếu ánh sáng: Yêu cầu bố trí đèn chiếu sáng đảm bảo độ sáng với 300 Lux.
 - Phải lắp đặt hệ thống lan can bảo vệ tại tất cả mặt hở và phần cuối của các sàn công tác cao hơn 3,0 m so với mặt đất hoặc sàn nhà, trừ các trường hợp sau:
 - a) Trong khi lắp dựng hoặc tháo dỡ giàn giáo;
 - b) Khi giàn giáo đặt trong nhà, tại đó toàn bộ diện tích nền đặt giàn giáo được bao tường xung quanh, không có mặt hở hoặc các lỗ sàn thủng như thang máy hay thang bộ;
 - c) Khi sử dụng các kiểu thang đứng tự do đỡ giàn giáo.
 - Tay vịn lan can phải có chiều cao từ 0,9m đến 1,15 m so với mặt sàn.
 - Các trụ đỡ hệ lan can đặt cách nhau không quá 3,0 m.
 - Thanh chắn chân được làm từ gỗ xẻ hay tương đương kích thước 0,025m x 0,1m, đặt kéo dài phía trên cách mặt sàn 0,04m. Các thanh chắn chân phải được lắp cùng với hệ lan can ở tất cả các mặt hở và phần cuối giàn giáo tại những nơi có người làm việc hoặc đi lại phía dưới

- Thanh giằng chéo nhau có thể dùng thay thế cho thanh giữa hệ lan can khi giao điểm hai thanh ở vị trí ít nhất 0,5m và không quá 0,75 m tính từ mặt sàn công tác.
- Khi vật liệu chất đống cao hơn thanh chắn chân ở nơi có người làm việc phía dưới, phải bố trí màn chắn an toàn giữa thanh chắn chân và tay vịn. Nếu dùng lưới thép làm màn chắn, có thể bỏ thanh chắn giữa.
- Phải tạo lối đi an toàn đến sàn công tác của các kiểu giàn giáo theo một trong những cách sau, trừ khi đang lắp dựng hoặc tháo dỡ: Sử dụng thang có móc hay thang kim loại lắp ghép với kiểu giàn giáo được thiết kế phù hợp.
- Khi giàn giáo cao trên 12m phải làm cầu thang trong khoang giàn giáo. Độ dốc cầu thang không được lớn hơn 60 độ. Trường hợp giàn giáo cao dưới 12m thì có thể dùng thang tựa hay thang dây.
- Thang phải được định vị chắc chắn, không làm xô dịch giáo. Người lên xuống thang phải dùng hai tay để bám chặt vào kết cấu và không để dầu mỡ hay bùn đất dính vào tay, giày dép.
- Các lối đi lại dưới giàn giáo phải có che chắn và bảo vệ phía trên đầu người.
- Khoảng cách từ mép biên giới hạn công tác của giàn giáo, giá đỡ tới mép biên liền kề của phương tiện vận tải nhỏ hơn 0,60m.
- Tất cả các bộ phận của hệ giàn giáo gồm thanh đứng, thanh ngang, thanh dọc, thanh dàn, bộ nối đai ốc, thanh giằng và cửa đi lại phải được tính toán đủ khả năng chịu lực mà không bị phá hoại bởi tải trọng bản thân và tối thiểu phải bằng bốn lần tải trọng tính toán lớn nhất. Nhịp giữa các thanh đứng và thanh dọc phải phù hợp với tải trọng yêu cầu theo qui định của nhà chế tạo để không làm quá tải trên thanh ngang.
- Đối với giàn giáo tháp và giáo treo đều phải lắp đặt mâm chặn chống vật rơi, lan can tối thiểu phải có 02 thanh. Khe hở giữa các tấm mâm lót sàn tối đa không vượt quá 10mm, các tấm mâm phải được buộc chặt vào thanh đỡ ngang. Mỗi đầu mâm phải chìa ra khỏi thanh đà đỡ ngang một đoạn ít nhất là 20cm và được buộc chặt vào thanh đà đỡ ngang bằng dây kẽm.
- Đối với giàn giáo treo, các thanh đứng phải lắp đặt thêm ít nhất 01 cùm chống trượt tại mỗi đầu ống giáo để đảm bảo an toàn cho kết cấu giàn giáo.


- Đối với giàn giáo lắp đặt bên trong lò hơi hoặc bồn bể thì chân đế phải có chân chống và được kê lót bằng cao su/tấm gỗ/giẻ lau để đảm bảo độ vững chắc và bảo vệ bề mặt thiết bị. Đối với các thanh đỡ ngang của giàn giáo khi tì vào mặt nghiêng của kết cấu (lò hơi, bồn bể, ...) cũng phải được kê lót tương tự như chân đế nêu trên. Khoảng cách giữa sàn công tác và tường lò không vượt quá 10cm.

🚧 Cung cấp sơ đồ tổ chức nhân sự thực hiện tối thiểu bao gồm:

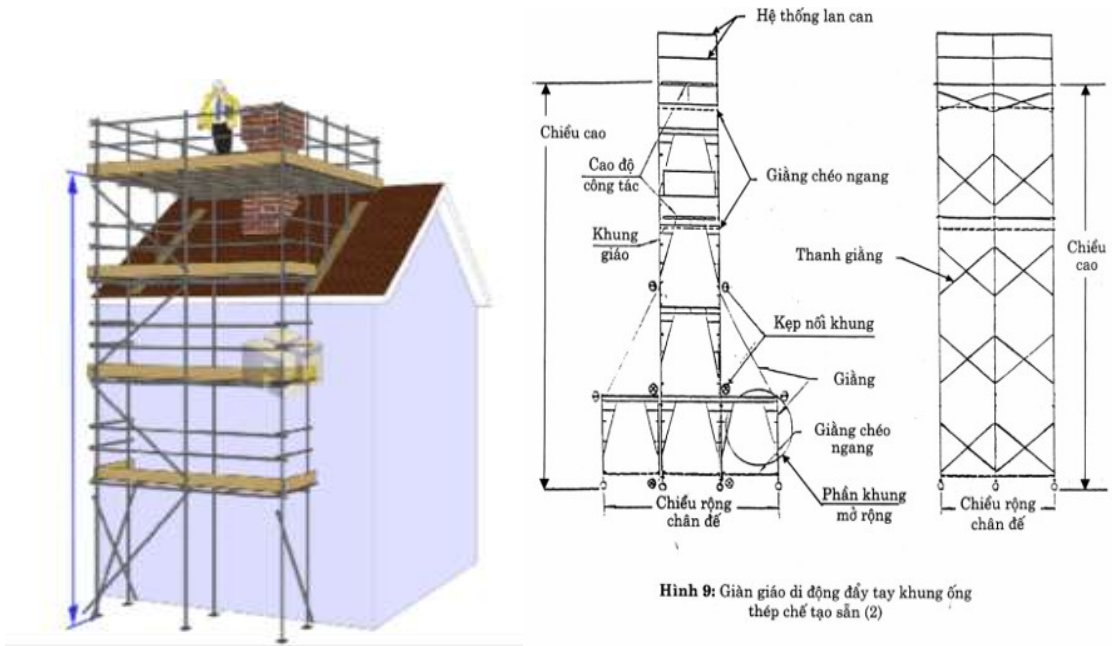
- 02 nhân sự phụ trách chung/quản lý chung: 01 nhân sự phụ trách tại Phú Mỹ, 01 nhân sự phụ trách tại Vĩnh Tân.
- 03 giám sát kỹ thuật thi công lắp đặt/tháo dỡ & hồ sơ nghiệm thu: 01 nhân sự phụ trách tại Phú Mỹ, 02 nhân sự phụ trách tại Vĩnh Tân.
- 06 giám sát an toàn: 02 nhân sự phụ trách tại Phú Mỹ, 04 nhân sự phụ trách tại Vĩnh Tân.
- 10 Tổ trưởng của nhóm thi công: 05 nhân sự phụ trách tại Phú Mỹ, 05 nhân sự phụ trách tại Vĩnh Tân.
 - Đối với khu vực Phú Mỹ: phải có ít nhất 05 nhóm thi công được bố trí theo từng khu vực: 1 nhóm Turbine, 1 nhóm Lò thu hồi nhiệt, 1 nhóm BOP, 1 nhóm Vận chuyển vật tư, nhóm khu vực ống dẫn dòng và máy biến áp. Mỗi nhóm phải có ít nhất 05 nhân sự, riêng đối với nhóm Lò hơi, số lượng nhân sự lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo cho Lò hơi phải tối thiểu 15 người/ca (2 ca/ngày) và số lượng nhân sự trực để sửa giàn giáo là tối thiểu 4 người/ca (2 ca/ngày) để đảm bảo tiến độ và khối lượng thực hiện lắp giáo theo quy định tại mục 1 Chương V.
 - Đối với khu vực Vĩnh Tân: phải có ít nhất 05 nhóm thi công được bố trí theo từng khu vực: 1 nhóm Turbine, 1 nhóm Lò hơi, 1 nhóm BOP, 1 nhóm Nhiên liệu, 1 nhóm Vận chuyển vật tư. Mỗi nhóm phải có ít nhất 05 nhân sự, riêng đối với nhóm Lò hơi, số lượng nhân sự lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo cho Lò hơi phải tối thiểu 30 người/ca (2 ca/ngày) và số lượng nhân sự trực để sửa giàn giáo là tối thiểu 4 người/ca (2 ca/ngày)) để đảm bảo tiến độ và khối lượng thực hiện lắp giáo theo quy định tại mục 1 Chương V.
- Với sơ đồ tổ chức nhân sự cung cấp ở trên, nhà thầu phải lập bảng kê khai danh sách nhân sự cho 58 người trực tiếp thực hiện lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo (không bao gồm số lượng nhân sự chủ chốt) đối với khu vực Phú Mỹ và cho 90 người thực hiện lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo (không bao gồm số lượng nhân sự chủ chốt) đối với khu vực Vĩnh

Tân. Bảng kê khai bao gồm các thông tin: Họ tên, độ tuổi (không quá 50 tuổi), trình độ chuyên môn (chứng chỉ giàn giáo tối thiểu bậc 2), thẻ an toàn vệ sinh lao động bậc an toàn Nhóm 3 có thể hiện nội dung làm việc trên cao và làm việc trong không gian hạn chế theo quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016, Giấy chứng nhận nghiệp vụ PCCC do cơ quan có thẩm quyền cấp. Trong trường hợp nhà thầu được mời đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh cho những nội dung kê khai của các nhân sự trên (bao gồm bằng cấp/chứng chỉ, thẻ an toàn vệ sinh lao động và giấy chứng nhận nghiệp vụ PCCC).

- ✓ Công nhân lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo phải được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động. Trước khi làm việc, công nhân phải được giới thiệu vị trí lắp đặt, cách nhận biết nguy cơ mất an toàn và cách đảm bảo an toàn đối với loại giàn giáo mà họ lắp.
- ✓ Trường hợp trong quá trình thực hiện, nhân sự nhà thầu huy động không đáp ứng về số lượng và chất lượng, nhà thầu cam kết phải bổ sung ngay nhân sự đảm bảo về số lượng và chất lượng kèm theo giải pháp, phương án thực hiện đảm bảo tính ổn định, đáp ứng của nhân sự để Bên mời thầu xem xét.

 Quy trình nghiệm thu:

- ✓ Nhà thầu cam kết cung cấp hồ sơ, tài liệu quy định về cách thức nghiệm thu khối lượng giàn giáo treo, giàn giáo tháp cho Bên mời thầu xem xét và thống nhất trước khi cung cấp dịch vụ.
- ✓ Nhà thầu cam kết khi thực hiện nghiệm thu, chiều cao giàn giáo được tính từ chân giàn giáo đến sàn thao tác của giàn giáo, chi tiết như hình sau:



- ✓ Nhà thầu cam kết khi thực hiện nghiệm thu khối lượng của giàn giáo được tính bằng diện tích thực tế của sàn thao tác x chiều cao của giàn giáo (không bao gồm thể tích của thiết bị).

4. Bản vẽ: Chi tiết như đính kèm.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

<p>1. Định nghĩa</p>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;</p> <p>1.2. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp.</p> <p>1.3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.4. “Dịch vụ phi tư vấn” là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đấu thầu;</p> <p>1.5. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.8. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.9. “Năm” là năm dương lịch;</p> <p>1.10. “Ngày” là ngày dương lịch;</p> <p>1.11. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.12. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn;</p> <p>1.13. “Tài liệu Hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;</p>
-----------------------------	--

	<p>1.15. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p>2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng; g) E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu (nếu có); h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. <p>2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
<p>3. Luật và ngôn ngữ</p>	<p>3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam;</p> <p>3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
<p>4. Thông báo</p>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p>

	<p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>6. Ký hợp đồng thầu phụ</p>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSĐT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSĐT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu</p>

	<p>phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT.</p> <p>6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.</p>
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C hoặc Mẫu số 10D Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	<p>10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p>
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT , sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.

	<p>12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p>
<p>13. Thanh toán</p>	<p>13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
<p>14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</p>	<p>14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <p>a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</p> <p>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi</p>

	<p>của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;</p> <p>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.</p> <p>14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
<p>15. Phạt và bồi thường thiệt hại</p>	<p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>16. Bất khả kháng</p>	<p>16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyên cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy</p>

	<p>ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>17. Sửa đổi hợp đồng</p>	<p>17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. <p>17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. <p>17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác</p>

	<p>động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng;</p> <p>c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư;</p> <p>d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu;</p> <p>đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu;</p> <p>e) Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.</p>
<p>19. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;</p>

	<p>(iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện.</p> <p>c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán; - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. <p>19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p>
<p>20. Phát hiện và khắc phục sai sót</p>	<p>20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp</p>

	<p>lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.</p>
21. Nhân sự¹	<p>21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó.</p> <p>21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.</p>
22. Giải quyết tranh chấp	<p>22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.</p>

¹ Trường hợp gói thầu không yêu cầu nhân sự chủ chốt thì bỏ Mục này

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

E-ĐKC 1.3	Chủ đầu tư: Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần.
E-ĐKC 1.5	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: - Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ, khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. - Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng - Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng
E-ĐKC 1.11	Nhà thầu: _____ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: 1. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2. E-HSDT và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu; 3. E-HSMT; 4. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần - Địa chỉ: Số 1228 Độc Lập, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. - Điện thoại: 0254 392 4436; Fax: 0254 392 4437 - Địa chỉ email: phuongpa@eps.genco3.vn .
E-ĐKC 5.2	Nội dung yêu cầu đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng: 1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, Bên B phải nộp cho Bên A một Bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 5% giá trị của hợp đồng. 2. Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên B có thể chọn một trong các hình thức sau: nộp tiền mặt trực tiếp tại văn phòng Bên A, chuyển khoản hoặc dưới hình thức Thư bảo lãnh của Ngân hàng (phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang) và

	<p>phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên A về việc thực hiện bảo đảm thực hiện Hợp đồng này.</p> <p>3. Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày thứ 28 sau khi Bên B hoàn thành tất cả Công việc của Hợp đồng và Bên A nhận được Bảo lãnh bảo hành (nếu có). Trường hợp hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.</p> <p>4. Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị nêu trên và có hiệu lực phù hợp, nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trước 07 ngày lịch tính đến ngày hết hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng mà Bên mời thầu không nhận được văn bản gia hạn thì Bên mời thầu có quyền tịch thu 100% số tiền Bảo đảm thực hiện hợp đồng nói trên của Nhà thầu.</p> <p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A như một khoản bồi thường cho bất cứ thiệt hại nào phát sinh do lỗi của Bên B không hoàn thành nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Trong trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng được sử dụng để bồi thường thì thực hiện bồi thường theo thiệt hại thực tế.</p> <p>6. Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên B từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực; - Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; - Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của Bên B nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng; - Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng;
E-ĐKC 5.4	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trường hợp Bên B nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thì Bên A hoàn trả số tiền nêu trên bằng chuyển khoản cho Bên B cùng với thời gian thanh toán đợt cuối cùng của hợp đồng.</p>
E-ĐKC 6.1	<p>Danh sách nhà thầu phụ: Áp dụng/không áp dụng.</p>

E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 20% giá hợp đồng.
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ [<i>ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)</i>].
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định.
E-ĐKC 11	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: Không áp dụng
E-ĐKC 13.1	<p>Phương thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán chuyển khoản cho Bên B 100% giá trị quyết toán của từng đợt thực hiện công việc trong vòng 30 ngày lịch kể từ ngày nhận đủ các chứng từ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa đơn GTGT theo quy định. - Giấy đề nghị thanh toán (bản gốc). - Biên bản nghiệm thu và quyết toán giá trị hoàn thành công việc (bản gốc). - Biên bản xác nhận khối lượng công việc thực tế thực hiện (bản gốc). <p>Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam</p>
E-ĐKC 13.2	Giảm trừ thanh toán: Không áp dụng.
E-ĐKC 15	<p>1. <i>Phạt vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi bất kỳ lý do gì (ngoại trừ nguyên nhân bất khả kháng), sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Bên A (bằng văn bản, email, điện thoại) cho mỗi đợt huy động mà Bên B không tập kết đầy đủ số lượng giàn giáo, thiết bị, nhân sự hoặc giàn giáo, nhân

sự không đáp ứng tại Mục 1 Chương V Hồ sơ mời thầu/Điều 7 của hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên B và trong trường hợp này, Bên B bị phạt 8% giá trị phần hợp đồng bị chấm dứt (trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác).

- Vì bất kỳ lý do gì (ngoại trừ nguyên nhân bất khả kháng), Bên B thực hiện lắp đặt và tháo dỡ giàn giáo không đúng tiến độ cho từng vị trí/khu vực cụ thể theo quy định tại Mục 1 Chương V Hồ sơ mời thầu (Điều 7 của hợp đồng) thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên B và trong trường hợp này, Bên B bị phạt 8% giá trị phần hợp đồng bị chấm dứt (trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác).

2. Phạt vi phạm chất lượng dịch vụ:

- Trường hợp Bên B không hoàn thành hạng mục công việc hoặc chất lượng công việc không đạt yêu cầu nêu ở Điều 1 thì Bên A có quyền thực hiện một trong các cách thức sau (*trừ trường hợp hai Bên có thoả thuận khác*):

+ Yêu cầu Bên B làm lại công việc cho đủ số lượng, đạt chất lượng mà không được tính thêm chi phí, việc thực hiện lại công việc đúng chất lượng phải đảm bảo trong thời hạn quy định tại Điều 7 của hợp đồng. Trường hợp công việc làm lại đạt chất lượng nhưng quá thời hạn nêu tại Điều 7 của hợp đồng thì sẽ xử lý như quy định tại Khoản 1 Điều này.

+ Yêu cầu Bên B làm lại công việc cho đủ số lượng, đạt chất lượng mà không được tính thêm chi phí. Trường hợp công việc làm lại vẫn không đáp ứng yêu cầu theo Điều 1 thì Bên A có quyền tự tổ chức thực hiện hoặc thuê Bên thứ ba thực hiện. Trong trường hợp này, Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan và chịu phạt 8% giá trị phần dịch vụ không đạt chất lượng. Trong trường hợp Bên B từ chối trách nhiệm hợp đồng thì Bên A có quyền tuyên bố chấm dứt hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm, đồng thời, Bên B phải chịu các chi phí cho việc Bên A tự tổ chức thực hiện hoặc thuê đơn vị khác khắc phục các vi phạm nêu trên.

3. Phạt vi phạm nội quy, quy định:

- Trong trường hợp nhân sự của Bên B vi phạm nội quy, quy định về an toàn lao động, bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường và các quy định nội bộ khác của Bên

	<p>A và/hoặc của đơn vị quản lý thiết bị, công trình tại địa điểm thực hiện công việc, vi phạm việc chấp hành sự điều động, chỉ huy, giám sát công việc của Bên A thì Bên B sẽ bị lập biên bản vi phạm và bị phạt 5.000.000 VND/ mỗi trường hợp vi phạm (mỗi nhân sự không vi phạm vượt quá 1 lần và tổng số lần vi phạm của Bên B không được vượt quá 2 lần).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp Bên B vi phạm vượt quá quy định thì Bên A có quyền xem xét yêu cầu nhân sự của Bên B ngừng thực hiện công việc và thay thế nhân sự trong vòng 08 giờ kể từ ngày lập biên bản vi phạm và Bên B bị phạt 8% giá trị phần công việc vi phạm (<i>trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác</i>). <p>4. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Bên A có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục E-ĐKC 19. Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Bên A, Bên B có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 100% chi phí cần thiết để khắc phục sai sót.</p> <p>5. Bên nào đơn phương chấm dứt thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng (trừ lý do bất khả kháng và điều kiện Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều này) thì phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm, thực hiện bồi thường theo quy định của hợp đồng.</p> <p>6. Trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng (nếu có) theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều này thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản trước ít nhất 02 ngày làm việc.</p> <p>7. Ngoài việc phạt vi phạm theo các trường hợp quy định tại Điều này, Bên A có quyền yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 8 Điều này.</p> <p><u>Ghi chú:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Giá trị hợp đồng làm căn cứ để tính phạt vi phạm hợp đồng là giá chưa bao gồm thuế GTGT.</i> - <i>Nếu việc thực hiện lại công việc nêu tại khoản 2 Điều này làm chậm tiến độ hoàn thành công việc so với thời hạn do Bên A yêu cầu thì Bên B vẫn phải chịu phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này.</i> - <i>Bên A có quyền căn trừ giá trị phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) trong bất kỳ hợp đồng, đơn đặt hàng hoặc nghĩa vụ tài chính mà Bên A phải thanh toán cho Bên B. Trong trường hợp</i>
--	---

	<p><i>giá trị bồi thường thiệt hại lớn hơn giá trị hợp đồng, đơn đặt hàng hoặc nghĩa vụ tài chính mà Bên A phải thanh toán cho Bên B thì Bên B vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện thanh toán theo giá trị bồi thường thiệt hại thực tế.</i></p> <p>8. Bồi thường thiệt hại:</p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục E-ĐKC 16 của hợp đồng, nếu Bên B không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hợp đồng thì ngoài việc bị phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại Mục này của hợp đồng Bên B còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A, bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà Bên A phải chịu do Bên B vi phạm hợp đồng gây ra và khoản lợi mà Bên A đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm mà bên vi phạm hợp đồng gây ra.</p>
E-ĐKC 17.1(c)	<p>Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng:</p> <p>1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung hạng mục công việc/hạng mục hàng hóa cần thiết ngoài phạm vi công việc/hàng hóa quy định trong hợp đồng. - Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng. - Các trường hợp khác do các bên thỏa thuận. <p>2. Trường hợp phát sinh các hạng mục công việc ngoài phạm vi nêu tại Điều 1 của hợp đồng này, Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết hợp đồng sửa đổi bổ sung.</p>
E-ĐKC 17.4	<p>Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.</p>
E-ĐKC 18 (e)	<p>Các trường hợp khác: Không có.</p>
E-ĐKC 20.1	<p>Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Nhà thầu thực hiện công việc theo yêu cầu của E-HSMT này đảm bảo chất lượng thực hiện dịch vụ và các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: Trong vòng tối đa 03 ngày lịch hoặc theo yêu cầu công việc cụ thể.</p>

E-ĐKC 21.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 02 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư.
E-ĐKC 22.2	<ul style="list-style-type: none">- Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày- Giải quyết tranh chấp:<ul style="list-style-type: none">+ Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.+ Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì việc giải quyết tranh chấp sẽ được thực hiện thông qua Tòa án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Bên mời thầu _____ [*ghi tên Bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*]. *Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày__ tháng__ năm__⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu; [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Tài khoản: ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [Chủ đầu tư kê khai]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;
7. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu (nếu có);
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

- Bên A thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng nêu tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong ĐKCT của hợp đồng;
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong ĐKC và ĐKCT của hợp đồng.
- Tiến hành các thủ tục ra vào cổng cho người của Bên B (Theo danh sách do Bên B cung cấp).

- Bên A có trách nhiệm hướng dẫn về an toàn cho nhân lực của Bên B trước khi nhân lực của Bên B tiến hành thực hiện công việc (thời gian hướng dẫn an toàn không được tính vào chi phí hợp đồng).
- Kiểm tra hồ sơ năng lực của nhân sự do Bên B cung cấp, nếu nhân sự không đáp ứng, Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay thế nhân sự mới theo đúng chuyên môn theo quy định của hợp đồng, đảm bảo không ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện công tác sửa chữa của Bên A, đồng thời Bên A có quyền phạt Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 8 của hợp đồng này.
- Quản lý, hướng dẫn công việc cho nhân sự của Bên B trong thời gian tham gia thi công tại công trường. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu Bên A buộc thôi việc một hoặc một số nhân sự của Bên B với lý do chính đáng, Bên B phải đảm bảo rằng nhân sự đó phải rời khỏi công trường trong vòng 01 giờ và Bên B phải điều động nhân sự thay thế trong vòng 24 giờ kể từ khi thành viên bị thôi việc rời khỏi công trường. Nhân sự thay thế phải có năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu của Bên A. Trường hợp Bên B không có khả năng thực hiện việc huy động nhân sự thay thế, Bên A có quyền tổ chức (kể cả việc thuê bên thứ ba) việc thực hiện thay thế đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu.
- Bàn giao khu vực thi công cho Bên B, tiếp nhận và sắp xếp công việc cho nhân sự của Bên B trong thời gian thực hiện Hợp đồng.
- Sắp xếp cho Bên B địa điểm tập kết vật tư/thiết bị và Bên B tự chịu trách nhiệm về việc che chắn, bảo quản vật tư, thiết bị của mình.
- Hỗ trợ cung cấp nguồn điện và nước phục vụ cho Bên B thực hiện công việc (nếu có).
- Cử cán bộ kỹ thuật để giám sát khối lượng, chất lượng trong suốt quá trình thi công cho đến khi hoàn thành công trình.
- Phối hợp với Bên B để đảm bảo công việc thực hiện đồng bộ hoàn thành đúng kế hoạch.
- Tổ chức nghiệm thu, thanh quyết toán cho Bên B kịp thời đúng chế độ hiện hành.
- Bên A có quyền từ chối nghiệm thu và thanh toán nếu Bên B thực hiện công

việc không đạt chất lượng kỹ thuật, mỹ thuật theo yêu cầu hoặc không thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng.

- Trong quá trình thi công, nếu Bên B không đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình theo yêu cầu mà không khắc phục kịp thời thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và sẽ giao cho đơn vị khác đảm nhiệm để đảm bảo hoàn thành công việc đúng tiến độ và chất lượng theo quy định.
- Thanh toán đúng hạn cho Bên B, nếu quá thời hạn nêu ở Mục 15.1 ĐKCT mà Bên A chậm chuyển trả thì Bên A sẽ chịu phạt trả lãi cho những ngày chậm trả thực tế theo lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Phú Mỹ tại thời điểm thanh toán.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong ĐKC và ĐKCT của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

- Thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKC và ĐKCT;
- Hoàn thành công việc theo đúng yêu cầu và tiến độ trong hợp đồng. Trong quá trình triển khai thực hiện, Bên B phải điều động số lượng nhân sự, thiết bị vật tư kịp thời và làm thêm giờ để đảm bảo tiến độ của Bên A khi thực hiện.
- Giao vật tư cho thuê đúng địa điểm, đúng thời hạn và đạt chất lượng theo yêu cầu của Bên A;
- Chịu trách nhiệm đối với thủ tục hành chính cho nhân sự, vật tư và thiết bị ra vào công;
- Cung cấp hồ sơ, tài liệu quy định về cách thức nghiệm thu khối lượng giàn giáo sau khi lắp đặt đối với giàn giáo thép và giàn giáo treo phù hợp với tiêu chuẩn TCXDVN 296:2004 trước khi thực hiện dịch vụ.
- Trong vòng 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, Bên B cung cấp quy trình, phương án thi công lắp đặt và tháo dỡ giàn giáo (bao gồm phương án kỹ thuật, phương án an toàn, sơ đồ tổ chức nhân sự thực hiện bao gồm chỉ huy công trình, giám sát thi công lắp đặt, nhân sự điều phối, nhân sự lập phương án thi công, nhân sự lập hồ sơ nghiệm thu, ...) theo tiêu chuẩn TCXDVN 296:2004 và trình cho Bên A xem xét phê duyệt. Bên B phải tuân

thủ tiến độ lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo theo yêu cầu của Bên A xuyên suốt công trình để đảm bảo tiến độ của Bên A, kể cả trong và ngoài giờ hành chính.

- Lập nhật ký thi công hàng ngày xuyên suốt cả công trình với các nội dung: khối lượng công việc đã thực hiện, đang thực hiện, kế hoạch công việc của ngày kế tiếp, công tác an toàn. Sau đó trình Bên A xác nhận để làm căn cứ nghiệm thu khối lượng giàn giáo và đánh giá tiến độ.
- Trang bị đầy đủ dụng cụ, phương tiện làm việc (quạt thông gió, đèn chiếu sáng, ván gỗ, cao su, giẻ lau để kê lót,...) cũng như trang bị an toàn, bảo hộ lao động cho toàn bộ nhân viên (nón cài quai, giày, kính, găng tay, ủng, dây an toàn toàn thân có chứng nhận thử tải đạt yêu cầu theo chu kỳ 06 tháng/lần khi làm việc trên cao từ 2m trở lên) khi thực hiện công việc. Trong trường hợp bên cung cấp không trang bị các bảo hộ lao động đúng quy định sẽ tạm dừng công tác của nhân sự cung cấp và không tính công trong ngày. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn lao động cho lao động của mình trừ trường hợp do lỗi của Bên A.
- Khi lắp đặt và tháo dỡ giàn giáo hoặc tập kết vật tư trong gian máy cần lót ván gỗ để tránh làm trầy xước nền sơn của gian máy; trong lò và các thiết bị quan trọng như turbine, bình ngưng cần lót giẻ lau và cao su để bảo vệ ống lò và bề mặt thiết bị;
- Cung cấp danh sách nhân viên cho Bên A để quản lý.
- Bên B phải thực hiện việc tháo, lắp, di dời giàn giáo theo yêu cầu, tiến độ của Bên A. Trường hợp bên B không đáp ứng tiến độ yêu cầu, bên B phải có giải pháp/chủ động bố trí công việc phù hợp, kể cả thực hiện việc tháo, lắp, di dời giàn giáo ngoài giờ hành chính nhằm không ảnh hưởng đến tiến độ công trình sửa chữa của bên A, đồng thời đảm bảo thực hiện công việc an toàn tuyệt đối;
- Mặt bằng thi công phải gọn gàng, ngăn nắp trong quá trình thực hiện cũng như sau khi kết thúc công việc;
- Giàn giáo ngay sau khi lắp chưa xong mà hết giờ làm việc thì nhà thầu cần làm thủ tục treo thẻ chưa cho phép làm việc (thẻ đỏ);
- Giàn giáo ngay sau khi lắp xong thì nhà thầu cần tiến hành kiểm tra giàn giáo

và làm thủ tục cấp thẻ cho phép làm việc (thẻ xanh), đồng thời trên thẻ xanh phải ghi đầy đủ và rõ ràng về mức tải trọng, người kiểm tra, ... Sau khi nhà thầu treo và ghi đầy đủ thông tin trên thẻ xanh xong là căn cứ mốc tiến độ để Bên A xác nhận là giàn giáo đã được thi công xong;

- Bên B tuân thủ theo đúng nội quy, quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường và các quy định nội bộ khác của Bên A và của đơn vị quản lý thiết bị, công trình tại địa điểm làm việc và chấp hành sự điều động, chỉ huy, giám sát công việc của Bên A. Trường hợp Bên B vi phạm các quy định dẫn đến việc gây thiệt hại về người hoặc tài sản của Bên A và bên thứ ba thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A và bên thứ ba theo quy định của Pháp Luật Việt Nam hiện hành.
- Đảm bảo việc thực hiện hợp đồng không làm ảnh hưởng, thiệt hại đến tài sản, sức khỏe, tính mạng con người của Bên A và Bên thứ ba; nếu có hư hại, mất mát tài sản, sức khỏe, tính mạng con người của Bên A và Bên thứ ba do lỗi của bên B thì bên B phải bồi thường theo quy định của pháp luật (bao gồm cả lỗi cầu thả, không tuân thủ các quy định về an toàn);
- Chấp hành các quy định tại nơi làm việc và các quy định hiện hành.
- Nhân sự của Bên B không sử dụng thiết bị ghi hình/chụp hình nếu không được phép: công tác cần hình ảnh phục vụ lập biên bản nghiệm thu cần được đăng ký với đơn vị quản lý thiết bị bên A, trường hợp vi phạm bên B sẽ bị phạt theo quy định của hợp đồng.
- Nhân sự của Bên B chỉ được sử dụng thuốc lá tại khu vực quy định của Nhà máy, trường hợp vi phạm bên B sẽ bị phạt theo quy định của hợp đồng.
- Xử lý các hậu quả (nếu có) trong quá trình thực hiện công việc.
- Thông báo bằng văn bản cho Bên A về danh sách người kèm bản gốc giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân (Bên A sẽ trả lại cho Bên B ngay sau khi hoàn tất việc cấp thẻ ra vào công), 01 ảnh 03x04 trước 02 ngày làm việc.
- Bên B có trách nhiệm chủ động sắp xếp thời gian đào tạo, phổ biến các quy định an toàn cho nhân sự của bên mình khi nhận được yêu cầu từ Bên A;
- Bên B phải quản lý lao động có tên trong danh sách đã được kê khai trong văn bản thông báo đến Bên A để thực hiện công việc. Trong trường hợp có

thay đổi lao động thì Bên B phải thông báo trước Bên A bằng văn bản và chỉ tiến hành thay đổi khi có sự đồng ý của Bên A. Bên A chỉ chấp thuận đề xuất thay đổi lao động trong trường hợp lao động đề xuất thay thế có chuyên môn tương đương hoặc cao hơn lao động được liệt kê trong danh sách và không tính chi phí phát sinh.

- Bên B đảm bảo tất cả lao động của Bên B đều có sức khỏe tốt (trường hợp có yêu cầu về độ tuổi lao động thì Nhân sự của Bên B phải đáp ứng yêu cầu của Bên A), được mua bảo hiểm đầy đủ theo quy định của pháp luật, trình độ tay nghề, kinh nghiệm năng lực đáp ứng yêu cầu công việc. Trường hợp nhân sự Bên B không đáp ứng theo yêu cầu quy định trong hợp đồng thì Bên A có quyền trả lại nhân sự cho Bên B.
- Bên B cam kết và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của toàn bộ nhân sự và hồ sơ, tài liệu, chứng từ do Bên B cung cấp trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.
- Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường về các thiệt hại cho Bên A do lỗi của lao động Bên B gây ra. Khi đó Bên A phải chỉ ra các bằng chứng cụ thể cho sự vi phạm đó và cùng nhau thống nhất bằng văn bản. Giá trị thiệt hại sẽ được thống nhất giữa hai bên, nếu không thống nhất được cần thuê cơ quan chức năng xác định cụ thể giá trị thiệt hại và chi phí thuê do Bên A trả.
- Bên B phải đảm bảo an toàn và có các biện pháp dự phòng, đồng thời Bên B phải chịu trách nhiệm về an toàn tính mạng, tài sản, thiết bị, máy móc của Bên B trong quá trình thi công
- Bên B phải tự bảo quản và không được để phương tiện di chuyển (Xe máy, ô tô...), không được mang balo, túi xách vào trong khuôn viên và công trường của chủ đầu tư.
- Trong thời gian nghỉ giữa giờ (Kể cả thời gian nghỉ ăn sáng/trưa/tối), toàn bộ lao động của Bên B sẽ phải nghỉ ngơi ngoài khuôn viên Nhà máy, tuyệt đối không được phép ăn uống, nghỉ trong khuôn viên nhà máy.
- Lao động của Bên B được quyền từ chối những công việc không thuộc lĩnh vực chuyên môn của công nhân đó.
- Lao động của Bên B có quyền từ chối thực hiện công việc được giao nếu nhận thấy công việc này có nguy cơ mất an toàn hoặc có khả năng gây thiệt

hại cho thiết bị hoặc con người, đồng thời phải báo cho người có trách nhiệm của Bên A biết để khắc phục xong nguy cơ thì mới tiến hành công việc.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong ĐKC và ĐKCT của hợp đồng.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng và ngay cả sau khi đã kết thúc Hợp đồng, khi không có sự cho phép của Bên A, Bên B không được tiết lộ, sử dụng bất kì thông tin nào có được trong quá trình giao dịch bằng văn bản, lời nói, tài liệu điện tử hay bất kì hình thức nào khác, bao gồm nhưng không giới hạn thông tin về bí mật kinh doanh, tình hình tài chính, quy định, sản phẩm, công nghệ, nhân sự của Bên A trừ trường hợp đây là các thông tin đã được công bố rộng rãi hoặc buộc cung cấp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm.*

b) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo thời gian:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*
- *Giá trị thuế*
- *Dự phòng.*

c) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*
- *Giá trị thuế*
- *Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.*

2. Phương thức thanh toán: _____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT].*

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

- **Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** Trong vòng 745 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó thời gian thực hiện dịch vụ là 24 tháng (730 ngày lịch) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, cụ thể như sau:

- + Trong vòng 24 giờ/1 đợt kể từ khi nhận được yêu cầu của Bên mời thầu (bằng văn bản, email, điện thoại), nhà thầu phải tập kết đầy đủ và đạt yêu cầu đối với vật tư giàn giáo, thiết bị, nhân sự theo yêu cầu được nêu tại thông báo của Bên mời thầu.
- + Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết của vật tư giàn giáo, thiết bị và nhân sự theo yêu cầu được nêu tại thông báo của Bên mời thầu trước ngày huy động dịch vụ là 24 giờ để Bên mời thầu hoàn tất hồ sơ bảo lãnh vào công trường làm việc. Đối với thông tin chi tiết vật tư giàn giáo, thiết bị và nhân sự mà nhà thầu bổ sung để đáp ứng tiến độ, nhà thầu phải cung cấp cho Bên mời thầu trước ngày bổ sung là 24 giờ.
- + Tại các NMNĐ Phú Mỹ (Hạng mục 1 đến hạng mục 3):
 - ✚ Tiến độ lắp đặt giàn giáo:
 - Lắp đặt giàn giáo tháp cho toàn bộ bên trong lò hơi sẽ được thực hiện với tiến độ: Trong vòng 72 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
 - Lắp đặt giàn giáo tháp bên ngoài lò hơi và các khu vực còn lại sẽ được thực hiện với tiến độ: Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
 - Lắp đặt giàn giáo treo bên ngoài lò hơi và các khu vực còn lại với tiến độ: Trong vòng 12 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
 - ✚ Tiến độ tháo dỡ giàn giáo:
 - Tháo dỡ giàn giáo tháp bên trong lò hơi với tiến độ: Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
 - Tháo dỡ giàn giáo tháp bên ngoài lò hơi và các khu vực còn lại sẽ được thực hiện với tiến độ: Trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
 - Tháo dỡ giàn giáo treo bên ngoài lò hơi và các khu vực còn lại sẽ được thực hiện với tiến độ: Trong vòng 6 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
 - ✚ Tiến độ lắp đặt giàn giáo đối với khu vực ống dẫn dòng từ máy MBA chính và máy biên áp tự dùng tới MPĐ, Phần sứ cao áp MBA chính:
 - Trong vòng 48 giờ đối với khu vực Ống dẫn dòng từ đầu cực hạ áp MBA chính đến MBA TD, Kích từ);
 - Trong vòng 24 giờ đối với khu vực sứ cao áp MBA chính;
 - Trong vòng 72 giờ đối với các MBA TD, Kích từ, PT đầu cực đến đầu cực MPĐ;
 - Trong vòng 48 giờ đối với khu vực máy phát, các động cơ.
 - Các khu vực còn lại thực hiện trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
 - ✚ Tiến độ tháo dỡ giàn giáo đối với khu vực ống dẫn dòng từ máy MBA chính và máy biên áp tự dùng tới MPĐ, Phần sứ cao áp MBA chính: Trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.

**Ghi chú: Tùy thuộc vào khối lượng thực tế của các hạng mục công việc, các Bên sẽ cùng hợp thống nhất tiến độ cho từng vị trí/khu vực cụ thể. Nhà thầu có trách nhiệm huy động vật tư giàn giáo, thiết bị và nhân sự đáp ứng theo đúng tiến độ đã thống nhất phải điều động số lượng nhân sự, thiết bị vật tư đáp ứng kịp thời và làm thêm giờ để đảm bảo tiến độ đã thống nhất.*

+ Tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2/Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (Hạng mục 4 đến hạng mục 7):

✚ Đối với công tác lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo bên trong lò:

- Tiến độ lắp đặt giàn giáo:
 - Lắp đặt giàn giáo thép bên trong lò hơi sẽ được thực hiện trước với tiến độ: Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
 - Sau khi hoàn tất lắp đặt giàn giáo thép bên trong lò hơi, sẽ thực hiện lắp đặt giàn giáo treo bên trong lò hơi với tiến độ: Trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
- Tiến độ tháo dỡ giàn giáo:
 - Tháo dỡ giàn giáo treo bên trong lò hơi sẽ được thực hiện trước với tiến độ: Trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
 - Sau khi hoàn tất tháo dỡ giàn giáo treo bên trong lò hơi, sẽ thực hiện tháo dỡ giàn giáo thép bên trong lò hơi với tiến độ: Trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công (bao gồm thời gian vận chuyển toàn bộ vật tư giàn giáo ra khỏi khu vực lò hơi).

✚ Đối với công tác lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), máy phát và các khu vực còn lại:

- Tiến độ lắp đặt giàn giáo: Trong vòng 24 giờ/vị trí hoặc khu vực thực hiện công việc kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
- Tiến độ tháo dỡ giàn giáo: Trong vòng 24 giờ/vị trí hoặc khu vực thực hiện công việc kể từ thời điểm Bên mời thầu bàn giao mặt bằng thi công.
- ** Ghi chú: Tùy thuộc vào khối lượng thực tế của các hạng mục công việc, các Bên sẽ cùng hợp thống nhất tiến độ cụ thể cho từng vị trí/khu vực thực hiện công việc để đảm bảo tiến độ chung của công trình. Trong quá trình triển khai thực hiện, nhà thầu căn cứ vào khối lượng công việc và tiến độ đã thống nhất và phải điều động số lượng nhân sự, thiết bị vật tư đáp ứng kịp thời và làm thêm giờ để đảm bảo tiến độ đã thống nhất.*

Điều 8. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá : _____ [trích xuất theo Mục 27.2 E-CDNT] giá hợp đồng.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng*].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[*xác nhận, chữ ký số*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[*xác nhận, chữ ký số*]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số ____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Mẫu số 15

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn

____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

Mẫu số 16

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ÚNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

Mẫu số 17

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ___ tháng ___ năm ___, tại ___

Tôi là ___ *[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ___ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ___ *[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho ___ *[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do ___ *[ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ___ *[ghi tên nhà thầu]*. ___ *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ___ *[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

PHỤ LỤC 1
CHI TIẾT VỊ TRÍ LẮP ĐẶT, THẢO DỜ GIÀN GIÁO TẠI PHỤ MỸ

(Đính kèm Hồ sơ mời thầu)

STT	Danh mục dịch vụ	Vị trí lắp					Loại giàn giáo		Thông số kỹ thuật							Ghi chú	
		Tổ máy	Stt vị trí	Mô tả	Trong lò	Ngoài lò	Tháp	Treo	Khối lượng giàn giáo (m3)	Kích thước khu vực lắp đặt lớn			Diện tích sàn thao tác vị trí lắp đặt lớn nhất (m2)	Số lượng sàn thao tác	Tải trọng dự kiến (Kg/m2)		Loại tải trọng (Nặng, Trung Bình, Nhẹ)
										Dài	Rộng	Cao					
A	PXSCC-PM																
1	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên trong lò hơi (sửa chữa các đường ống lò, sơn lại các đường ống lò,...) (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Lò 21 -PM21	1.1	Khu vực vách lò bên trong	X		X		500,0	4,0	2,5	12,0	10,0	3,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 21 -PM21	1.2	Khu vực bên trong Expansion joint và duct	X		X		150,0	5,0	2,0	9,0	10,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 22 -PM21	1.3	Khu vực vách lò bên trong	X		X		500,0	4,0	2,5	12,0	10,0	3,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 22 -PM21	1.4	Khu vực bên trong Expansion joint và duct	X		X		150,0	5,0	2,0	9,0	10,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 24/25 - PM2.1MR	1.5	Khu vực bên trong Expansion joint và duct	X		X		100,0	5,0	2,0	9,0	10,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 41/42 -PM4	1.6	Khu vực bên trong Expansion joint và duct	X		X		100,0	5,0	2,0	9,0	10,0	1,0	250,0	Trung Bình	
2	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực bypass damper, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Lò 21 -PM21	2.1	Khu vực bên ngoài Expansion joint		X	X		150,0	8,0	2,0	9,0	16,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 21 -PM21	2.2	Khu vực vách lò bên ngoài		X	X		2700,0	5,0	2,5	17,0	12,5	7,0	250,0	Trung Bình	Yêu cầu lập phương án kỹ thuật cho khu vực vách lò bên ngoài theo quy định tại Mục 3.2 Chương V E-HSMT, kích thước khu vực lắp đặt: Dài x rộng x cao: 5mx2,5mx17m (Chi tiết như bản vẽ đính kèm)
		Lò 21 -PM21	2.3	Khu vực đỉnh lò		X	X		256,0	3,0	2,0	3,0	6,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 22 -PM21	2.4	Khu vực bên ngoài Expansion joint		X	X		150,0	8,0	2,0	9,0	16,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 22 -PM21	2.5	Khu vực vách lò bên ngoài		X	X		2700,0	5,0	2,5	17,0	12,5	7,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 22 -PM21	2.6	Khu vực đỉnh lò		X	X		256,0	3,0	2,0	3,0	6,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 21/22-PM21	2.7	Khu vực bên ngoài lò		X	X		200,0	3,0	2,0	6,0	6,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 31/32 -PM3	2.8	Khu vực bên ngoài lò		X	X		200,0	3,0	2,0	6,0	6,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 1/2 -PM2.2	2.9	Khu vực bên ngoài lò		X	X		200,0	3,0	2,0	6,0	6,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 11/12/13 -PM1	2.10	Khu vực bên ngoài lò		X	X		300,0	3,0	2,0	6,0	6,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 11 - PM1	2.11	Khu vực đường ống bên ngoài lò		X	X		1150,0	10,0	2,0	8,0	20,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 11 - PM1	2.12	Khu vực đỉnh lò		X	X		250,0	12,0	2,0	3,0	24,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 12 - PM1	2.13	Khu vực đường ống bên ngoài lò		X	X		1150,0	10,0	2,0	8,0	20,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 12 - PM1	2.14	Khu vực đỉnh lò		X	X		250,0	12,0	2,0	3,0	24,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 13 - PM1	2.15	Khu vực đường ống bên ngoài lò		X	X		1150,0	10,0	2,0	8,0	20,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		Lò 13 - PM1	2.16	Khu vực đỉnh lò		X	X		250,0	12,0	2,0	3,0	24,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		GT12-PM1	2.17	Khu vực nhà lọc gió và đường gió vào		X	X		100,0	14,0	2,0	8,0	28,0	2,0	250,0	Trung Bình	
		GT12-PM1	2.18	Khu vực bên trong đường khói thoát và Bypass damper		X	X		250,0	8,5	3,0	6,0	25,5	2,0	250,0	Trung Bình	
		GT12-PM1	2.19	Khu vực ống khói thoát		X	X		2000,0	24,8	2,0	10,0	49,6	1,0	250,0	Trung Bình	
		GT12-PM1	2.20	Khu vực bộ sấy gas bên ngoài khói thoát		X	X		360,0	9,0	4,4	7,7	39,6	1,0	250,0	Trung Bình	
		GT12-PM1	2.21	Khu vực thiết bị phụ		X	X		100,0	3,0	2,5	3,0	7,5	1,0	250,0	Trung Bình	
		GT12-PM1	2.22	Khu vực Nhà lọc gió và đường gió vào		X	X		870,0	14,0	2,0	8,0	28,0	1,0	250,0	Trung Bình	

STT	Danh mục dịch vụ	Vị trí lắp					Loại giàn giáo		Thông số kỹ thuật							Ghi chú	
		Tổ máy	Stt vị trí	Mô tả	Trong lò	Ngoài lò	Tháp	Treo	Khối lượng giàn giáo (m3)	Kích thước khu vực lắp đặt lớn			Diện tích sàn thao tác vị trí lắp đặt lớn nhất (m2)	Số lượng sàn thao tác	Tải trọng dự kiến (Kg/m2)		Loại tải trọng (Nặng, Trung Bình, Nhẹ)
										Dài	Rộng	Cao					
I. Tổ Kiểm nhiệt																	
1	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực, bypass damper, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	GT12-PM1	1,1	Đại tu actuator van xả MNG LP Bleed valve		X	X		16,0	2,0	2,0	4,0	4,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		GT12-PM1	1,2	Thay thế bộ truyền động IGV		X	X		12,0	2,0	2,0	3,0	4,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		GT12-PM1	1,3	Thay thế bộ truyền động Bypass valve		X	X		12,0	3,0	2,0	2,0	6,0	1,0	250,0	Trung Bình	
		GT12-PM1	1,4	Đại tu 02 bộ truyền động thủy lực hệ thống gas		X	X		30,0	4,0	2,5	3,0	10,0	1,0	250,0	Trung Bình	
				Thay thế bộ truyền động Fuel gas control valve													
				Thay thế bộ truyền động Fuel oil control valve													
II. Tổ Thí nghiệm điện																	
1	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp khu vực MBA 3T (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	ST23-PM2.1	MBA 3T-1	- Thay thế sứ xuyên và thử nghiệm MBA 3T			x		150,0	10,0	2,5	6,0	25,0	2,0	250,0	Trung Bình	
2	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp khu vực thanh nối mềm và thanh cái máy phát (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	ST23-PM2.1	TC-1	Kiểm tra thanh nối mềm và thanh cái máy phát-Phía tủ PT			x		90,0	2,0	4,1	11,0	8,2	3,0	250,0	Trung Bình	
3			TC-2	Kiểm tra thanh nối mềm và thanh cái máy phát-Phía máy phát			x		110,0	2,5	4,0	11,0	10,0	2,0	250,0	Trung Bình	
4	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp khu vực thanh nối mềm và thanh cái máy phát (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	GT21- PM2.1	TC-1	Kiểm tra thanh nối mềm và thanh cái máy phát-Phía máy phát			x		70,0	10,0	3,5	2,0	35,0	1,0	250,0	Trung Bình	
5			TC-2	Kiểm tra thanh nối mềm và thanh cái máy phát-Phía máy MBA 1T			x		80,0	10,0	4,0	2,0	40	2,0	250,0	Trung Bình	

STT	Danh mục dịch vụ	Vị trí lắp					Loại giàn giáo		Thông số kỹ thuật							Ghi chú	
		Tổ máy	Stt vị trí	Mô tả	Trong lò	Ngoài lò	Tháp	Treo	Khối lượng giàn giáo (m3)	Kích thước khu vực lắp đặt lớn			Diện tích sàn thao tác vị trí lắp đặt lớn nhất (m2)	Số lượng sàn thao tác	Tải trọng dự kiến (Kg/m2)		Loại tải trọng (Nặng, Trung Bình, Nhẹ)
										Dài	Rộng	Cao					
6	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp khu vực thanh nổi mềm và thanh cái máy phát (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo)	GT11- PM1	TC-1	Kiểm tra thanh nổi mềm và thanh cái máy phát-Phía PT máy phát			x		90,0	2,0	4,1	11,0	8,2	3,0	250,0	Trung Bình	
7	Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu		TC-2	Kiểm tra thanh nổi mềm và thanh cái máy phát-Phía máy MBA T1			x		110,0	2,5	4,0	11	10	3,0	250,0	Trung Bình	
8	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp khu vực MBA T1 (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	GT11- PM1	MBA T1-1	Thí nghiệm MBA T1			x		150,0	10,0	2,5	6,0	25,0	2,0	250,0	Trung Bình	
9	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp khu vực thanh nổi mềm và thanh cái máy phát (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo)	GT12- PM1	TC-1	Kiểm tra thanh nổi mềm và thanh cái máy phát-Phía PT máy phát			x		90,0	2,0	4,1	11,0	8,2	3,0	250,0	Trung Bình	
10	Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu		TC-2	Kiểm tra thanh nổi mềm và thanh cái máy phát-Phía máy MBA T2			x		110,0	2,5	4,0	11	10	3,0	250,0	Trung Bình	
11	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp khu vực MBA T2 (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	GT12- PM1	MBA T2-1	Thí nghiệm MBA T2			x		150,0	10,0	2,5	6,0	25,0	2,0	250,0	Trung Bình	
12	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp khu vực MBA; Ông dẫn dòng máy phát, Các thiết bị trạm 500kV (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	SCTX PM2.2 - năm 2026	3	- Kiểm tra, vệ sinh thanh nổi mềm và thanh cái máy phát; các thiết bị MBA; MC; DCL; TU; TI cả 3 tổ máy.			x		1080,0	27,0	4,0	10,0	108,0	3,0	300,0	Trung Bình	
13		SCTX PM2.2 - năm 2027	3	- Kiểm tra, vệ sinh thanh nổi mềm và thanh cái máy phát; các thiết bị MBA; MC; DCL; TU; TI cả 3 tổ máy.			x		1080,0	27,0	4,0	10,0	108,0	3,0	300,0	Trung Bình	
14	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp khu vực MBA; Ông dẫn dòng máy phát, Các thiết bị trạm 500kV (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa	SCTX PM3 - năm 2026	3	Kiểm tra, vệ sinh ống dẫn dòng máy phát cho cả 03 tổ máy			x		600,0	10,0	4,0	10,0	40,0	2,0	300,0	Trung bình	

STT	Danh mục dịch vụ	Vị trí lắp					Loại giàn giáo		Thông số kỹ thuật							Ghi chú	
		Tổ máy	Stt vị trí	Mô tả	Trong lò	Ngoài lò	Tháp	Treo	Khối lượng giàn giáo (m3)	Kích thước khu vực lắp đặt lớn			Diện tích sàn thao tác vị trí lắp đặt lớn nhất (m2)	Số lượng sàn thao tác	Tải trọng dự kiến (Kg/m2)		Loại tải trọng (Nặng, Trung Bình, Nhẹ)
										Dài	Rộng	Cao					
15	Dịch vụ: Sửa chữa, bảo trì tuabin gió Vũng Tàu	SCTX PM3 - năm 2027	3	Kiểm tra, vệ sinh ống dẫn dòng máy phát cho cả 03 tổ máy			x		600,0	10,0	4,0	10,0	40,0	2,0	300,0	Trung bình	
III. Tổ Sửa chữa điện																	
1	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo thép khu vực máy phát, gian máy, tua bin (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	GT12-PM1	1	Khu vực máy phát		x	x	300,0	15,0	5,0	4,0	75,0	2,0	250,0	Trung Bình		
2			Nóc nhà giàn máy GT		x	x	50,0	5,0	5,0	2,0	25,0	2,0	250,0	Trung Bình			
3		GT13-PM1	3	Khu vực máy phát		x	x	100,0	5,0	4,0	5,0	20,0	1,0	250,0	Trung Bình		
4		GT21- PM2.1	4	Khu vực máy phát		x	x	500,0	12,5	8,0	5,0	100,0	2,0	250,0	Trung Bình		
5		ST23-PM2.1	5	Khu vực máy phát		x	x	500,0	12,5	8,0	5,0	100,0	2,0	250,0	Trung Bình		
6		GT11- PM1	6	Khu vực máy phát		x	x	300,0	15,0	5,0	4,0	75,0	2,0	250,0	Trung Bình		
7			7	Nóc nhà giàn máy GT		x	x	50,0	5,0	5,0	2,0	25,0	2,0	250,0	Trung Bình		
8		SCTX PM3 - năm 2026	8	Khu vực máy phát GT31		x	x	60,0	5,0	4,0	3,0	20,0	1,0	250,0	Trung Bình		
9			9	Khu vực máy phát GT32		x	x	60,0	5,0	4,0	3,0	20,0	1,0	250,0	Trung Bình		
10			10	Khu vực quạt SAM cho 2 tổ máy GT		x	x	100,0	5,0	4,0	5,0	20,0	1,0	250,0	Trung Bình		
11		SCTX PM3 - năm 2027	8	Khu vực máy phát GT31		x	x	60,0	5,0	4,0	3,0	20,0	1,0	250,0	Trung Bình		
12			9	Khu vực máy phát GT32		x	x	60,0	5,0	4,0	3,0	20,0	1,0	250,0	Trung Bình		
13			10	Khu vực quạt SAM cho 2 tổ máy GT		x	x	100,0	5,0	4,0	5,0	20,0	1,0	250,0	Trung Bình		
14		SCTX PM2.2 - năm 2026	11	Khu vực bên trong gian máy tuabin		x	x	300,0	10,0	5,0	6,0	50,0	1,0	250,0	Trung Bình		
15		SCTX PM2.2 - năm 2027	11	Khu vực bên trong gian máy tuabin		x	x	300,0	10,0	5,0	6,0	50,0	1,0	250,0	Trung Bình		

PHỤ LỤC 2
CHI TIẾT VỊ TRÍ LẮP ĐẶT, THẢO ĐỒ GIÀN GIÁO TẠI VĨNH TÂN

(Đính kèm E- Hồ sơ mời thầu)

STT	Danh mục dịch vụ	Vị trí lắp					Loại giàn giáo		Thông số kỹ thuật							Ghi chú			
		Tổ máy/Hệ thống	Stt vị trí	Mô tả	Trong lò	Ngoài lò	Tháp	Treo	Khối lượng giàn giáo (m3)	Kích thước khu vực lắp đặt lớn nhất (Dài x Rộng x Cao)			Số lượng giàn giáo	Diện tích sàn thao tác vị trí lắp đặt lớn nhất (m2)	Số lượng sàn thao tác		Tải trọng đự kiến (Kg/m2)	Loại tải trọng (Nặng, Trung Bình, Nhẹ)	
										Dài	Rộng	Cao							
A	PXSVC-VT																		
1	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo thấp cho khu vực bên trong lò hơi (khu vực bộ quá nhiệt trần/hộp; khu vực bộ quá nhiệt SH1, 2, 3; bộ tái sấy; khu vực ống góp lò; khu vực từ đáy thuyền xi đến buồng đốt) (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: xã Vĩnh Hào, tỉnh Lâm Đồng	Lò hơi	1	Sửa chữa các hư hỏng bộ quá nhiệt cấp 1 (SH1) theo kết quả kiểm tra	X		Tháp		408,0	34,0	2,0	6,0	1,0			250,0	Trung bình		
		Lò hơi	2	Kiểm tra đánh giá các ống góp lò hơi	X		Tháp		272,0	34,0	2,0	2,0	2,0			250,0	Trung bình		
		Lò hơi	3	Sửa chữa các hư hỏng bộ hâm Economiser theo kết quả kiểm tra	X		Tháp		68,0	34,0	1,0	1,0	2,0			250,0	Trung bình		
		Lò hơi	4	Sửa chữa các hư hỏng bộ quá nhiệt cấp 1 (RH2) theo kết quả kiểm tra	X		Tháp		816,0	34,0	3,0	8,0	1,0			250,0	Trung bình		
		Lò hơi	5	Sửa chữa các hư hỏng bộ quá nhiệt cấp 3 (SH3) theo kết quả kiểm tra	X		Tháp		816,0	34,0	3,0	8,0	1,0	98,0	10,0	250,0	Trung bình		
		Lò hơi	6	Kiểm tra đánh giá tình trạng ống lò khu vực vách nghiêng khu vực đáy lò.	X		Tháp		6358,0	34,0	17,0	11,0	1,0	179,0	1,0	250,0	Trung bình	Yêu cầu Lắp PAKT cho khu vực lắp đặt giàn giáo bên trong buồng đốt từ đáy lò lên cos54m theo quy định tại Mục 3.2 Chương V E-HSMT. Kích thước Lò hơi: dài 34,6m x rộng 15,6m x cao 50m (Chi tiết như bản vẽ đính kèm)	
		Lò hơi	7	Kiểm tra đánh giá sửa chữa khu vực buồng đốt, vòi dầu.	X		Tháp		4590,0	34,0	15,0	9,0	1,0	323,0	3,0	250,0	Trung bình		
		Lò hơi	8	Kiểm tra đánh giá sửa chữa khu vực vòi thổi bụi ngăn lên đến các vị trí vòi thổi bụi SH2.	X		Tháp		3230,0	34,0	9,5	10,0	1,0	153,0	6,0	250,0	Trung bình		
		Lò hơi	9	Kiểm tra đánh giá sửa chữa khu vực vòi thổi bụi ngăn lên đến các vị trí vòi thổi bụi SH2.	X		Tháp		918,0	34,0	3,0	9,0	1,0			250,0	Trung bình		
		Lò hơi	10	Sửa chữa các hư hỏng bộ quá nhiệt cấp 2 (SH2) theo kết quả kiểm tra	X		Tháp		816,0	34,0	3,0	8,0	1,0			250,0	Trung bình		
2	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo thấp cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: xã Vĩnh Hào, tỉnh Lâm Đồng	Turbine	11	Bình gia nhiệt số 1, 2, 3		X	Tháp		36,0	2,0	2,0	3,0	3,0			125,0	Nhẹ		
		Turbine	12	Đại tu các van điều khiển khí nén xả dòn của bình gia nhiệt số 1 (phần cơ) (>DN150 - DN250)		X	Tháp		30,0	2,0	3,0	5,0	1,0			250,0	Trung bình		
		Turbine	13	Đại tu các van điều khiển khí nén xả dòn của bình gia nhiệt số 2, 3 (phần cơ) (>DN250 - DN350)		X	Tháp		30,0	2,0	3,0	5,0	1,0			250,0	Trung bình		
		Turbine	14	Đại tu van một chiều cấp hơi từ cửa trích số 4 đến ống góp hơi từ dùng (>DN250 - DN350)		X	Tháp		32,0	2,0	4,0	4,0	1,0			250,0	Trung bình		
		Turbine	15	Đại tu van một chiều cấp hơi từ tái sấy lạnh đến ống góp hơi từ dùng (DN450) (10LPG12AA010)		X	Tháp		32,0	2,0	4,0	4,0	1,0			250,0	Trung bình		
		Turbine	16	Đại tu van động cơ từ ống góp hơi từ dùng cấp cho bình khử khí (phần cơ)(phần cơ) (DN400) (10LBG23AA140)		X	Tháp		12,0	2,0	2,0	3,0	1,0			250,0	Trung bình		
		Turbine	17	Đại tu van động cơ từ ống góp hơi từ dùng cấp cho bình khử khí (phần cơ) (DN600) (10LBG23AA120)		X	Tháp		12,0	2,0	2,0	3,0	1,0			250,0	Trung bình		
		Turbine	18	Đại tu các van an toàn ống góp hơi từ dùng (>DN250 - DN350)		X	Tháp		12,0	2,0	2,0	3,0	1,0			250,0	Trung bình		
		Turbine	19	Kiểm tra, vệ sinh và sửa chữa bình gia nhiệt số 5, 6		X	Tháp		24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ		
		Turbine	20	Kiểm tra, vệ sinh và sửa chữa bình gia nhiệt số 7A/8A, 7B/8B		X	Tháp		24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ		
		Turbine	21	Đại tu các van động cơ đầu đẩy bơm ngưng A/B (phần cơ) (DN450) (10LCA21/22AA110)		X	Tháp		12,0	2,0	1,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ		
		Turbine	22	Kiểm tra, sửa chữa lược bơm cấp, bơm tăng áp A, B		X	Tháp		32,0	2,0	2,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ		
		Turbine	23	Đại tu các van chặn phía HP turbine bơm cấp A, B (phần cơ)		X	Tháp		48,0	2,0	3,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ		
		Turbine	24	Đại tu các van chặn phía LP turbine bơm cấp A (phần cơ)		X	Tháp		24,0	2,0	3,0	4,0	1,0			125,0	Nhẹ		
		Turbine	25	Đại tu các van hơi điều khiển phía HP turbine bơm cấp A (phần cơ)		X	Tháp		12,0	2,0	3,0	2,0	1,0			125,0	Nhẹ		

STT	Danh mục dịch vụ	Vị trí lắp					Loại giàn giáo		Thông số kỹ thuật								Chi chú	
		Tổ máy/Hệ thống	Stt vị trí	Mô tả	Trong lò	Ngoài lò	Tháp	Treo	Khối lượng giàn giáo (m3)	Kích thước khu vực lắp đặt lớn nhất (Dài x Rộng x Cao)			Số lượng giàn giáo	Diện tích sàn thao tác vị trí lắp đặt lớn nhất (m2)	Số lượng sàn thao tác	Tải trọng dự kiến (Kg/m2)		Loại tải trọng (Nặng, Trung Bình, Nhẹ)
										Dài	Rộng	Cao						
		Turbine	26	Đại tu các van hơi điều khiển phía LP turbine bom cấp A (phần cơ)		X	Tháp		8,0	2,0	2,0	2,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	27	Kiểm tra, sửa chữa lược bom cấp, bom tăng áp C		X	Tháp		16,0	2,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	28	Kiểm tra, vệ sinh, sửa chữa bộ trao đổi nhiệt kín - hở		X	Tháp		4,0	2,0	1,0	1,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	29	Vệ sinh, kiểm tra bảo dưỡng bộ lọc kiểu quay đầu vào bom nước làm mát hơi		X	Tháp		72,0	3,0	3,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	30	Đại tu van 1 chiều đầu dây bom nước làm mát hơi (DN700)		X	Tháp		16,0	2,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	31	Đại tu các đường ống làm mát hơi		X	Tháp		48,0	2,0	2,0	3,0	4,0			375,0	Nặng	
		Turbine	32	Đại tu các van 1 chiều điều khiển khí nén cửa trích 2, 3 (phần cơ) (>DN250 - DN350)		X	Tháp		8,0	2,0	1,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	33	Đại tu các van 1 chiều điều khiển khí nén cửa trích 4, 5 (phần cơ) DN 600		X	Tháp		24,0	2,0	2,0	2,0	3,0			250,0	Trung bình	
		Turbine	34	Đại tu van 1 chiều điều khiển khí nén cửa trích 6 (phần cơ) DN700		X	Tháp		48,0	2,0	2,0	4,0	3,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	35	Đại tu van 1 chiều điều khiển khí nén hơi thoát HP (phần cơ) DN1067		X	Tháp		24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	36	Đại tu van 1 chiều cấp hơi từ cửa trích số 4 đến bình khử DN450		X	Tháp		24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	37	Đại tu TV1/TV2 control valve (phần cơ)		X	Tháp		32,0	2,0	4,0	2,0	2,0			250,0	Trung bình	
		Turbine	38	Đại tu GV1/GV2/GV3/GV4 control valve (phần cơ)		X	Tháp		120,0	3,0	4,0	5,0	2,0			250,0	Trung bình	
		Turbine	39	Đại tu IV1/IV2/IV3/IV4 control valve (phần cơ)		X	Tháp		96,0	3,0	4,0	4,0	2,0			250,0	Trung bình	
		Turbine	40	Đại tu RSV1/RSV2 stop valve (phần cơ)		X	Tháp		48,0	2,0	4,0	3,0	2,0			250,0	Trung bình	
		Turbine	41	Kiểm tra, vệ sinh bình ngưng		X	Tháp		24,0	3,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	42	Kiểm tra, thay thế các đường ống bơm bị bị mòn		X	Tháp		24,0	2,0	3,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	43	Kiểm tra, sửa chữa bộ lọc Debris Filter		X	Tháp		18,0	2,0	3,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	44	Kiểm tra, bảo dưỡng đường ống hệ thống nhớt bôi trơn		X	Tháp		18,0	3,0	3,0	2,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	45	Kiểm tra vệ sinh các bồn nhớt bôi trơn turbine bom cấp		X	Tháp		36,0	4,0	3,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	46	Vệ sinh bộ làm mát nhớt BFPT A/B		X	Tháp		36,0	4,0	3,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	47	Tháo bảo ôn và bao che cách âm khu vực khối nhiệt		X	Tháp		450,0	5,0	3,0	5,0	6,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	48	Lắp bảo ôn và bao che cách âm khu vực khối nhiệt		X	Tháp		120,0	5,0	2,0	6,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	49	Tháo nửa trên vỏ ngoài turbine HIP		X	Tháp		40,0	2,0	2,0	5,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	50	Tháo, sửa chữa đường ống hơi vào turbine cao trung áp		X	Tháp		60,0	2,0	3,0	5,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	51	Tháo nửa trên vỏ ngoài turbine LP		X	Tháp		160,0	5,0	2,0	4,0	4,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	52	Tháo nửa trên vỏ trong turbine LP		X	Tháp		160,0	5,0	2,0	4,0	4,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	53	Tháo, sửa chữa vành cánh tĩnh turbine hạ áp		X	Tháp		180,0	5,0	2,0	3,0	6,0			125,0	Nhẹ	

STT	Danh mục dịch vụ	Vị trí lắp					Loại giàn giáo		Thông số kỹ thuật							Chi chú		
		Tổ máy/Hệ thống	Stt vị trí	Mô tả	Trong lò	Ngoài lò	Tháp	Treo	Khối lượng giàn giáo (m3)	Kích thước khu vực lắp đặt lớn nhất (Dài x Rộng x Cao)			Số lượng giàn giáo	Diện tích sàn thao tác vị trí lắp đặt lớn nhất (m2)	Số lượng sàn thao tác		Tải trọng dự kiến (Kg/m2)	Loại tải trọng (Nặng, Trung Bình, Nhẹ)
										Dài	Rộng	Cao						
		Turbine	54	Tháo đường ống Cross over pipe		X	Tháp		192,0	12,0	2,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	55	Lắp đường ống Cross over pipe		X	Tháp		192,0	12,0	2,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Nước tuần hoàn	56	Đại tu bơm tuần hoàn A,B		X	Tháp		64,0	4,0	4,0	4,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Nước tuần hoàn	57	Tháo lắp manhole đường ống bơm tuần hoàn		X	Tháp		12,0	2,0	1,0	2,0	3,0			125,0	Nhẹ	
		Nước tuần hoàn	58	Đại tu xy lanh thủy lực van đầu dây bơm tuần hoàn CD		X	Tháp		48,0	4,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	59	Sửa chữa các manhole lò		X	Tháp		36,0	3,0	1,0	1,0	12,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	60	Vệ sinh và sửa chữa bao hơi		X	Tháp		6,0	2,0	1,0	1,5	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	61	Kiểm tra hư hỏng các ngàm cố định ống và dầm xung quanh vách ống lò		X	Tháp		816,0	34,0	1,0	2,0	12,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	62	Tháo, lắp các van thử nén áp lực lò		X	Tháp		48,0	2,0	2,0	3,0	4,0			375,0	Nặng	
		Lò hơi	63	Đại tu các Van an toàn bao hơi		X	Tháp		24,0	3,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	64	Đại tu các van an toàn hệ thống hơi tái sấy.		X	Tháp		24,0	3,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	65	Kiểm tra bảo dưỡng quạt gió cấp 1A (phần Cơ)		X	Tháp		24,0	3,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	66	Đại tu quạt gió cấp 1B (phần Cơ)		X	Tháp		20,0	2,5	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	67	Kiểm tra bảo dưỡng quạt gió cấp 2A (phần Cơ)		X	Tháp		24,0	3,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	68	Đại tu quạt gió cấp 2B (phần Cơ)		X	Tháp		48,0	3,0	2,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	69	Đại tu các tấm chắn quạt gió cấp 1A,1B		X	Tháp		16,0	2,0	1,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	70	Đại tu các tấm chắn quạt gió cấp 2A,2B		X	Tháp		16,0	2,0	1,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	71	Kiểm tra bảo dưỡng quạt khói A		X	Tháp		64,0	4,0	2,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	72	Kiểm tra bảo dưỡng quạt khói A		X	Tháp		144,0	6,0	6,0	4,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	73	Đại tu quạt khói B		X	Tháp		64,0	4,0	2,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	74	Kiểm tra, sửa chữa kết cấu thân vỏ bộ sấy không khí A,B		X	Tháp		96,0	6,0	1,0	4,0	4,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	75	Kiểm tra, sửa chữa khớp giãn nở đầu ra gió cấp 1, cấp 2 bộ sấy không khí A, B		X	Tháp		12,0	2,0	1,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	76	Kiểm tra, thay thế tấm chén bộ sấy không khí A, B		X	Tháp		360,0	9,0	4,0	2,5	4,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	77	Đại tu hộp giảm tốc bộ sấy không khí A,B		X	Tháp		60,0	3,0	2,0	5,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	78	Kiểm tra, vệ sinh các tấm trao đổi nhiệt bộ sấy không khí (A, B).		X	Tháp		72,0	4,5	2,0	2,0	4,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	79	Khởi nóng		X	Tháp		48,0	3,0	2,0	2,0	4,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	80	Bảo dưỡng, gia cố đường gió cấp 1, cấp 2, khói		X	Tháp		36,0	3,0	2,0	2,0	3,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	81	Đại tu các tấm chắn khói đầu vào bộ sấy không khí A, B (10HNA01AA002A,B,C,D; 10HNA02AA002A,B,C)		X	Tháp		48,0	4,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	

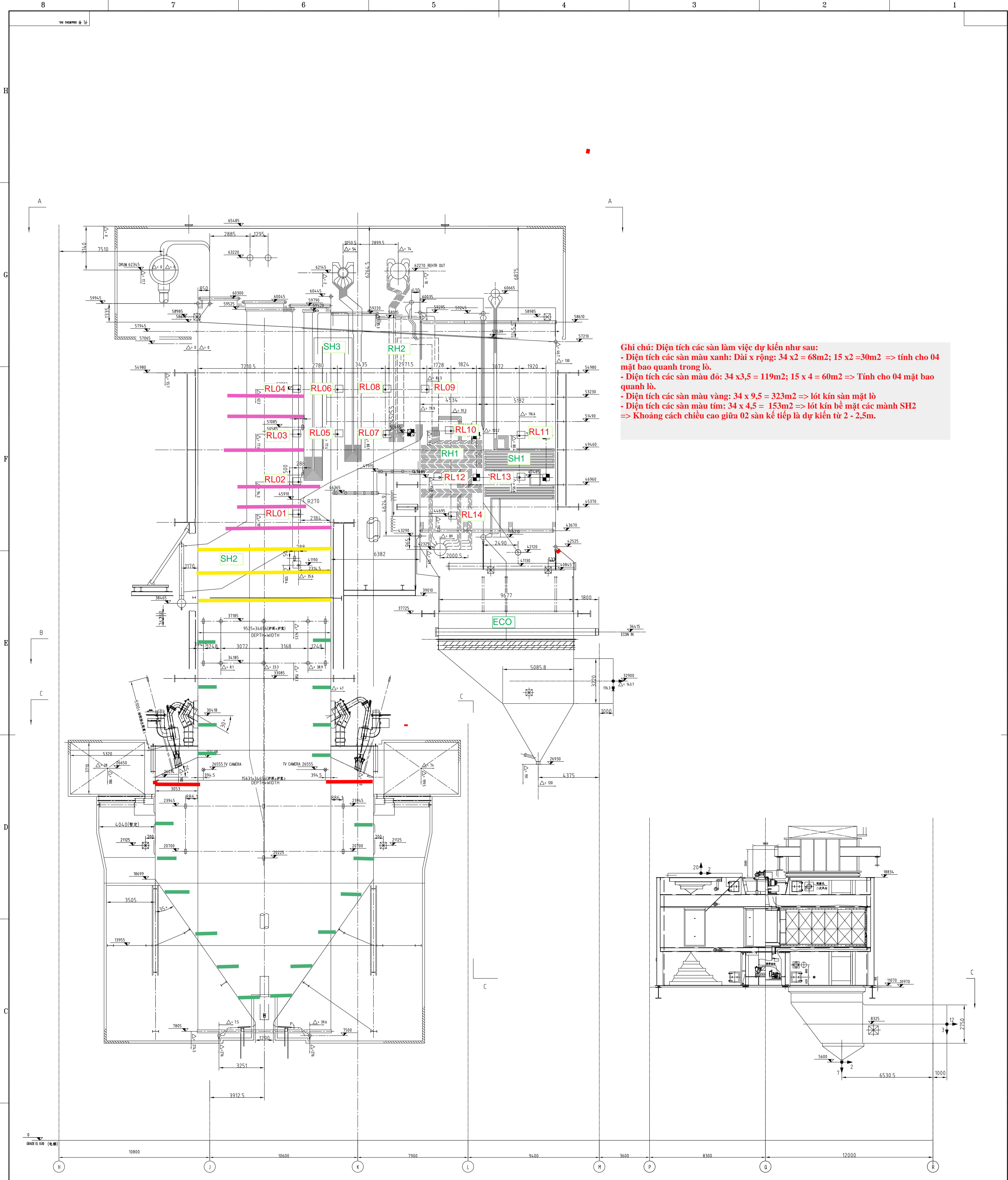
STT	Danh mục dịch vụ	Vị trí lắp					Loại giàn giáo		Thông số kỹ thuật								Chi chú	
		Tổ máy/Hệ thống	Stt vị trí	Mô tả	Trong lò	Ngoài lò	Tháp	Treo	Khối lượng giàn giáo (m3)	Kích thước khu vực lắp đặt lớn nhất (Dài x Rộng x Cao)			Số lượng giàn giáo	Diện tích sàn thao tác vị trí lắp đặt lớn nhất (m2)	Số lượng sàn thao tác	Tải trọng dự kiến (Kg/m2)		Loại tải trọng (Nặng, Trung Bình, Nhẹ)
										Dài	Rộng	Cao						
		Lò hơi	82	Đại tu các tấm chắn gió cấp 1 đầu vào và đầu ra bộ sấy không khí A, B (10HLB01AA103; 10HLB01AA103;		X	Tháp		9,0	3,0	1,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	83	Đại tu các tấm chắn gió cấp 1 đầu vào và đầu ra bộ sấy không khí A, B (10HLB01AA103; 10HLB01AA103;		X	Tháp		48,0	4,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	84	Đại tu các tấm chắn gió cấp 2 đầu vào bộ sấy không khí A, B (10HLB02AA103, 10HLB02AA104)		X	Tháp		8,0	4,0	1,0	1,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	85	Đại tu các tấm chắn gió cấp 2 đầu ra bộ sấy không khí A, B (10HLA02AA101, 10HLA02AA10)		X	Tháp		8,0	2,0	1,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	86	Kiểm tra, bảo dưỡng thùng nghiền máy nghiền than A,B,C,D,E,F		X	Tháp		48,0	2,0	1,0	2,0	12,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	87	Kiểm tra, bảo dưỡng thùng nghiền máy nghiền than A,B,C,D,E,F		X	Tháp		18,0	1,0	1,0	3,0	6,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	88	Kiểm tra, bảo dưỡng thùng nghiền máy nghiền than A,B,C,D,E,F		X	Tháp		24,0	2,0	1,0	2,0	6,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	89	Kiểm tra, bảo dưỡng thùng nghiền máy nghiền than A,B,C,D,E,F		X	Tháp		36,0	2,0	1,0	3,0	6,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	90	Kiểm tra, bảo dưỡng thùng nghiền máy nghiền than A,B,C,D,E,F		X	Tháp		144,0	12,0	1,0	2,0	6,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	91	Kiểm tra, thay thế các tấm liner lót thùng nghiền máy nghiền A,B,C,D,F		X	Tháp		72,0	2,0	2,0	3,0	6,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	92	Thay thế bánh răng bị động máy nghiền F		X	Tháp		96,0	8,0	2,0	6,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	93	Thay thế bánh răng bị động máy nghiền F		X	Tháp		20,0	2,0	2,0	5,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	94	Đại tu hộp giảm tốc các máy nghiền than A,B,C,D,E,F		X	Tháp		48,0	2,0	2,0	2,0	6,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	95	Đại tu các damper chặn, điều chỉnh của gió nóng của máy nghiền A,B,C,D,E,F (phần cơ)		X	Tháp		96,0	2,0	3,0	2,0	8,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	96	Đại tu các damper Bypass của máy nghiền A,B,C,D,E,F		X	Tháp		64,0	2,0	2,0	2,0	8,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	97	Kiểm tra, bảo dưỡng khớp nối gián nở đường đường gió nóng các máy nghiền A,B,C,D,E,F		X	Tháp		48,0	2,0	1,5	2,0	8,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	98	Đại tu các bộ phân ly (phần cơ)		X	Tháp		64,0	2,0	2,0	2,0	8,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	99	Kiểm tra bảo dưỡng (phần cơ) các vòi than		X	Tháp		8,0	2,0	2,0	2,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	100	Kiểm tra bảo dưỡng (phần cơ) các vòi than		X	Tháp		34,0	34,0	1,0	1,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	101	Sửa chữa khớp nối đường ống dẫn than vào vòi đốt		X	Tháp		48,0	2,0	2,0	1,0	12,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	102	Lắp đặt van chờ hệ thống CFD		X	Tháp		54,0	6,0	3,0	1,0	3,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	103	Kiểm tra, thay thế đường ống cấp hơi và đường xả của hệ thống thổi bụi lò hơi		X	Tháp		24,0	3,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	104	Kiểm tra, thay thế đường ống cấp hơi và đường xả của hệ thống thổi bụi lò hơi		X	Tháp		88,0	11,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	105	Đại tu phần cơ hệ thống Thổi bụi bộ sấy không khí (model PS-AL)		X	Tháp		24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	106	Đại tu van cấp nước bao hơi đường nước chính (phần cơ)		X	Tháp		27,0	3,0	3,0	3,0	1,0			375,0	Nặng	
		Lò hơi	107	Đại tu van điện cấp nước bao hơi đường bypass (phần cơ)		X	Tháp		12,0	3,0	2,0	2,0	1,0			375,0	Nặng	
		Lò hơi	108	Kiểm tra khớp nối gián nở đầu vào từ bộ ECO sang SCR		X	Tháp		204,0	34,0	3,0	2,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	109	Kiểm tra, thay thế các vòi phun Amonia vào lò		X	Tháp		918,0	34,0	3,0	9,0	1,0			125,0	Nhẹ	

STT	Danh mục dịch vụ	Vị trí lắp					Loại giàn giáo		Thông số kỹ thuật								Chi chú	
		Tổ máy/Hệ thống	Stt vị trí	Mô tả	Trong lò	Ngoài lò	Tháp	Treo	Khối lượng giàn giáo (m3)	Kích thước khu vực lắp đặt lớn nhất (Dài x Rộng x Cao)			Số lượng giàn giáo	Diện tích sàn thao tác vị trí lắp đặt lớn nhất (m2)	Số lượng sàn thao tác	Tải trọng đự kiến (Kg/m2)		Loại tải trọng (Nặng, Trung Bình, Nhẹ)
										Dài	Rộng	Cao						
		Thuyền xi	110	Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống băng tải cao thuyền xi		X	Tháp		18,0	3,0	3,0	2,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Thuyền xi	111	Kiểm tra, sửa chữa các phễu xi đáy lò		X	Tháp		204,0	34,0	2,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Thuyền xi	112	Đại tu van 3 ngã silo xi (phần cơ)		X	Tháp		30,0	5,0	3,0	2,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Thuyền xi	113	Thay thế van 1 chiều khu vực bể lắng bể trung gian		X	Tháp		8,0	2,0	2,0	1,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Thuyền xi	114	Thay thế các van một chiều của hệ thống bể xả tràn		X	Tháp		8,0	2,0	2,0	1,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		ESP	115	Thay thế các van cấp tro vào silo 2,3 DN150 (phần cơ)		X	Tháp		24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		ESP	116	Kiểm tra sửa chữa đường ống thải tro ESP, và từ ESP tới silo tro		X	Tháp		180,0	15,0	3,0	4,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		ESP	117	Thay thế các tấm phân phối đầu vào ESP		X	Tháp		450,0	9,0	5,0	10,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		ESP	118	Kiểm tra, bảo dưỡng phễu tro ESP		X	Tháp		840,0	7,0	4,0	3,0	10,0			125,0	Nhẹ	
		FGD	119	Kiểm tra bảo dưỡng tháp hấp thụ		X	Tháp		144,0	6,0	2,0	12,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		FGD	120	Kiểm tra, sửa chữa hệ thống thổi bụi GGH		X	Tháp		10,0	2,5	2,0	1,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Nhiên liệu	121	Kiểm tra, bảo dưỡng ống truyền tải than băng tải C-4A		X	Tháp		56,0	2,0	2,0	7,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Nhiên liệu	122	Kiểm tra bảo dưỡng Các pully dẫn hướng cấp tạ dôi trong C4A		X	Tháp		16,0	2,0	2,0	4,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Nhiên liệu	123	Đại tu con tang chủ động băng tải C-6A		X	Tháp		16,0	2,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Nhiên liệu	124	Kiểm tra, bảo dưỡng ống truyền tải than băng tải C-6A		X	Tháp		80,0	2,0	2,0	20,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Nhiên liệu	125	Thay thế băng tải C6A		X	Tháp		32,0	2,0	2,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Nhiên liệu	126	Đại tu ống truyền tải than băng tải C-7A		X	Tháp		28,0	1,0	2,0	7,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Nhiên liệu	127	Đại tu con tang chủ động băng tải C-8A		X	Tháp		16,0	2,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Silo tro	128	Van điện DN300 thải tro silo #3 (1 thải tro khô số 4; 1 thải tro ướt số 4; 1 ống thải tro bơm trực vít số 2)		X	Tháp		12,0	2,0	3,0	1,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Silo tro	129	Van điện DN300 thải tro silo #2 (2 thải tro khô số 2, 3; 1 thải tro ướt số 3)		X	Tháp		12,0	2,0	3,0	1,0	2,0			125,0	Nhẹ	
3	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo treo cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm thực hiện: xã Vinh Hào, tỉnh Lâm Đồng	Máy nghiền	130	Đại tu các damper gió chính (gió sau hòa trộn) của máy nghiền A,B,C,D,E,F		X		Treo	64,0	2,0	2,0	2,0	8,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	131	Đại tu các van điện cấp bi máy nghiền DN250		X		Treo	108,0	2,0	3,0	3,0	6,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	132	Kiểm tra, bảo dưỡng các khớp nối giàn nở đường gió Bypass máy nghiền A,B,C,D,E,F		X		Treo	64,0	2,0	2,0	2,0	8,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	133	Đại tu các bộ phân ly (phần cơ)		X		Treo	8,0	1,0	1,0	1,0	8,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	134	Đại tu van an toàn cơ hệ thống hơi chính		X		Treo	16,0	2,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	135	Đại tu van an toàn điện hệ thống hơi chính (phần cơ)		X		Treo	16,0	2,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	136	Đại tu các van tay hệ thống xả đáy lò		X		Treo	16,0	2,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	

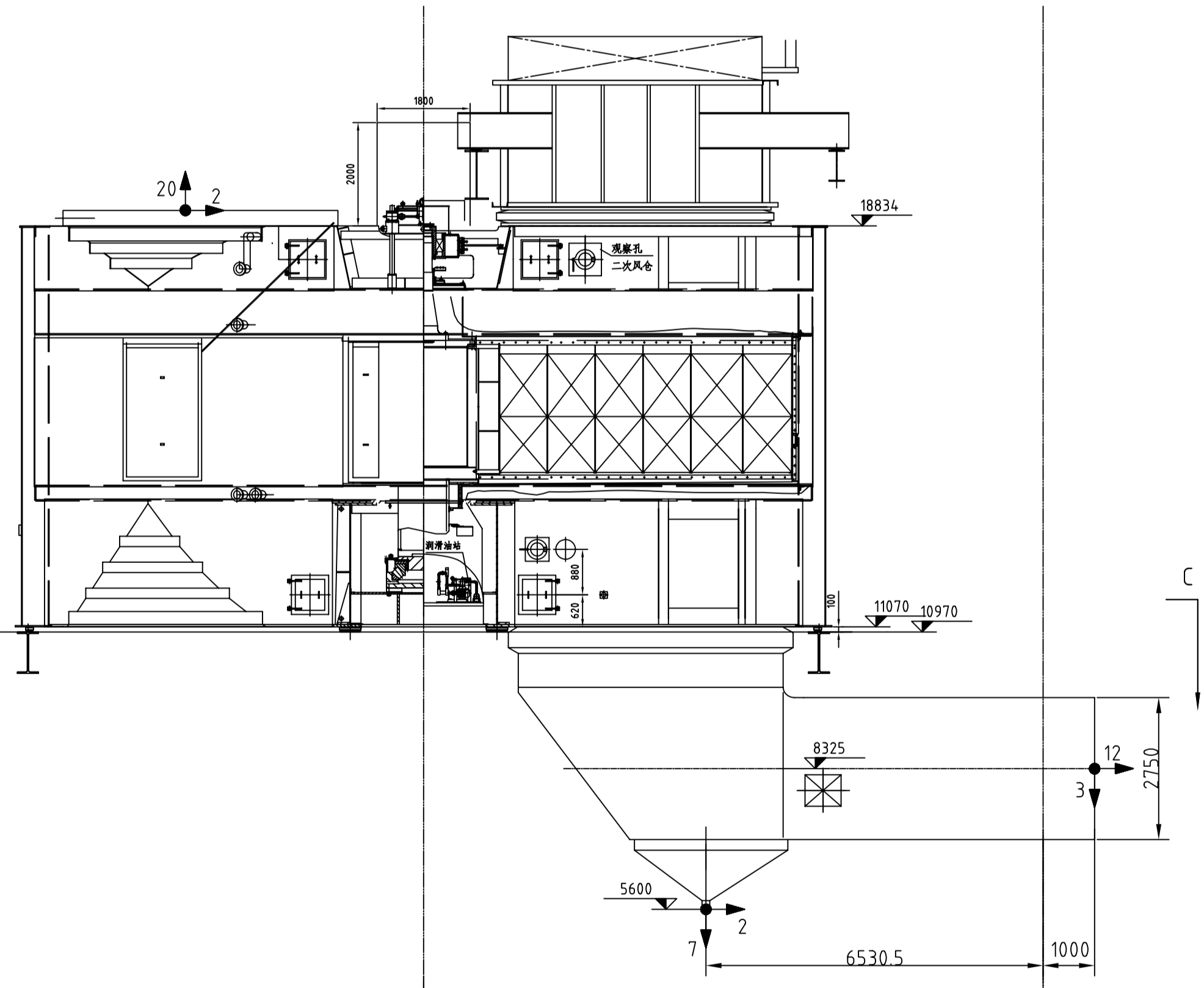
STT	Danh mục dịch vụ	Vị trí lắp					Loại giàn giáo		Thông số kỹ thuật							Chi chú		
		Tổ máy/Hệ thống	Stt vị trí	Mô tả	Trong lò	Ngoài lò	Tháp	Treo	Khối lượng giàn giáo (m3)	Kích thước khu vực lắp đặt lớn nhất (Dài x Rộng x Cao)			Số lượng giàn giáo	Diện tích sàn thao tác vị trí lắp đặt lớn nhất (m2)	Số lượng sàn thao tác		Tải trọng dự kiến (Kg/m2)	Loại tải trọng (Nặng, Trung Bình, Nhẹ)
										Dài	Rộng	Cao						
		FGD	137	Kiểm tra vệ sinh bộ trao đổi nhiệt khói FGD		X		Treo	60,0	5,0	3,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		FGD	138	Kiểm tra các damper đầu vào, đầu ra, bypass của tháp hấp thụ		X		Treo	60,0	5,0	2,0	2,0	3,0			125,0	Nhẹ	
		Nhiên liệu	139	Kiểm tra, bảo dưỡng ống truyền tải than băng tải C-4A		X		Treo	2,0	1,0	1,0	2,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Nhiên liệu	140	Kiểm tra, bảo dưỡng ống truyền tải than băng tải C-6A		X		Treo	20,0	1,0	1,0	20,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Nhiên liệu	141	Đại tu ống truyền tải than băng tải C-7A		X		Treo	7,0	1,0	1,0	7,0	1,0			125,0	Nhẹ	
B	PXSCD-VT																	
2	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo tháp cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm: xã Vinh Hào, tỉnh Lâm Đồng	Turbine	1	Đại tu van khí nén xả khẩn của bình khử khí về bình ngưng (phần điện)		X		Tháp	24,0	2,0	4,0	3,0	1,0			250,0	Trung bình	
		Turbine	2	Đại tu các van điều khiển bằng khí nén hệ thống hơi tur dung (phần điện) 10LBG10AA41, 10LBG12AA210		X		Tháp	36,0	3,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	3	Đại tu các van điều khiển bằng động cơ hệ thống hơi tur dung (phần điện) 10LBG12AA110, 10LBG12AA120		X		Tháp	32,0	2,0	2,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	4	Đại tu các van điều khiển khí nén bình gia nhiệt số 5, 6 (phần điện)		X		Tháp	48,0	3,0	2,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	5	Đại tu các van điều khiển động cơ hệ thống nước ngưng (phần điện)		X		Tháp	48,0	2,0	2,0	3,0	4,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	6	Đại tu các van khí nén tái tuần hoàn bơm cấp A/B (phần điện)		X		Tháp	32,0	2,0	2,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	7	Đại tu các van điều khiển động cơ hệ thống bơm cấp A, B (phần điện)		X		Tháp	96,0	2,0	2,0	3,0	8,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	8	Đại tu động cơ bơm cấp C		X		Tháp	36,0	4,0	3,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	9	Đại tu các van điều khiển động cơ hệ thống bơm cấp C (phần điện)		X		Tháp	24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	10	Đại tu các van khí nén điều khiển hệ thống nước làm mát kín (phần điện) 1 Van 10PGA93AA210: van khí nén cấp		X		Tháp	60,0	2,0	2,0	3,0	5,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	11	Đại tu các van điện vào/ ra bộ trao đổi nhiệt kín hơi, bơm kín nhánh nước kín(phần điện) 10PGA30AA110/120		X		Tháp	16,0	2,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	12	Đại tu van khí nén tại cụm van điều khiển nước chèn bơm chân không (phần điện) 10PCB33AA210		X		Tháp	24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	13	Đại tu van khí nén tại cụm van điều khiển nước làm mát nhớt bôi trơn turbine (phần điện) 10PCB22AA210		X		Tháp	16,0	2,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	14	Đại tu các van điện vào/ ra bộ trao đổi nhiệt kín hơi (phần điện) nhánh nước hồ (10PCB21/31AA110, 10PCB21/31AA120)		X		Tháp	24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	15	Đại tu các van điện vào/ ra bơm hồ A/B, bộ lọc kiểu quay (phần điện) 10PCB10AA110/120/130/140/150		X		Tháp	24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	16	Đại tu van 1 chiều điều khiển khí nén hơi thoát HP (phần điện)		X		Tháp	48,0	4,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	17	Đại tu các van điện hệ thống cửa trích cấp đến BGN 1, 2, 3, bơm cấp (phần điện)		X		Tháp	16,0	2,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	18	Đại tu các van điện cấp hơi được trích ra từ cửa trích số 4 vào dẫn động tuabin bơm nước cấp A,B, bình khử khí (nhân điện)		X		Tháp	12,0	2,0	2,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	19	Đại tu các van điện cấp hơi từ cửa trích số 4 đến bình khử khí, bơm cấp, BGN 5 (phần điện)		X		Tháp	24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	20	Đại tu các van điện cấp hơi từ cửa trích số 6 đến BGN 6 (phần điện)		X		Tháp	72,0	2,0	4,0	3,0	3,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	21	Kiểm tra các bộ điều khiển van hệ thống bypass cao áp (phần điện) 10LAE10AA110, 10LAE10AA210		X		Tháp	36,0	4,0	3,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Turbine	22	Đại tu van phá chân không bình ngưng LP/HP (phần điện) 10MAJ40AA110/10MAJ40AA120		X		Tháp	12,0	2,0	2,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	

STT	Danh mục dịch vụ	Vị trí lắp					Loại giàn giáo		Thông số kỹ thuật								Chi chú	
		Tổ máy/Hệ thống	Stt vị trí	Mô tả	Trong lò	Ngoài lò	Tháp	Treo	Khối lượng giàn giáo (m3)	Kích thước khu vực lắp đặt lớn nhất (Dài x Rộng x Cao)			Số lượng giàn giáo	Diện tích sàn thao tác vị trí lắp đặt lớn nhất (m2)	Số lượng sàn thao tác	Tải trọng dự kiến (Kg/m2)		Loại tải trọng (Nặng, Trung Bình, Nhẹ)
										Dài	Rộng	Cao						
		Turbine	23	Đại tu van đầu ra bình ngưng HP (phần điện) 10PAB13AA110/10PAB23AA110		X	Tháp		32,0	4,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	24	Kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế (nếu có hư hỏng) các đầu dò nhiệt độ kim loại lò hơi ()		X	Tháp		16,0	2,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	25	Đại tu các động cơ điều khiển các tấm chắn quạt gió cấp 1A, 1B, 2A, 2B		X	Tháp		192,0	3,0	2,0	4,0	8,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	26	Đại tu cơ cấu điều khiển (xi lanh khí nén) các tấm chắn khói đầu ra bộ hâm 10HNA01AA001A		X	Tháp		54,0	3,0	3,0	2,0	3,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	27	Đại tu cơ cấu điều khiển các tấm chắn đường khói (ra khỏi bộ hâm)		X	Tháp		48,0	2,0	2,0	3,0	4,0			125,0	Nhẹ	
		Máy nghiền	28	Đại tu động cơ chính máy nghiền A,B,C,F (không rút Rotor)		X	Tháp		90,0	3,0	3,0	2,5	4,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	29	Van khí nén đầu ra vòi than (phần điều khiển)		X	Tháp		24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	30	Kiểm tra bảo dưỡng Van điện gió lạnh thông thổi vòi than (phần điện)		X	Tháp		96,0	2,0	2,0	3,0	8,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	31	Đại tu các động cơ tấm chắn C1, C2		X	Tháp		68,0	34,0	1,0	2,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	32	Đại tu các van điện xả vent của các bộ quá nhiệt (phần điều khiển)		X	Tháp		12,0	2,0	2,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	33	Đại tu các van điện xả động của các bộ quá nhiệt (phần điều khiển)		X	Tháp		12,0	2,0	2,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	34	Vệ sinh, kiểm tra thiết bị kiểm nhiệt hệ thống hơi chính phía lò		X	Tháp		16,0	2,0	2,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	35	Đại tu van cấp nước bao hơi đường nước chính (phần điện)		X	Tháp		16,0	2,0	2,0	4,0	1,0			375,0	Nặng	
		Lò hơi	36	Đại tu van điện cấp nước bao hơi đường bypass (phần điện)		X	Tháp		16,0	2,0	2,0	4,0	1,0			250,0	Trung bình	
		Lò hơi	37	Đại tu van điện xả khẩn bao hơi (phần điện)		X	Tháp		24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	38	Đại tu van khí nén nhánh trái/phải cấp nước phun giảm ôn cấp 1,2 (phần điều khiển)		X	Tháp		40,0	2,0	2,0	5,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	39	Đại tu van điện tổng cấp nước phun giảm ôn tái sấy (phần điện)		X	Tháp		3,0	1,0	1,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	40	Các van khí nén đầu đẩy quạt hòa trộn (phần điều khiển)		X	Tháp		12,0	1,0	1,0	3,0	4,0			125,0	Nhẹ	
		Lò hơi	41	Đại tu các van điện hệ thống xả đáy lò (phần điện)		X	Tháp		18,0	3,0	2,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Thuyền xi	42	Đại tu động cơ các van khu vực bể lắng bể trung gian (Phần điện)		X	Tháp		24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		Thuyền xi	43	Đại tu động cơ các van khu vực bể xả tràn (phần điện)		X	Tháp		24,0	2,0	2,0	3,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		ESP	44	Kiểm tra, bảo dưỡng các gia nhiệt phụ ESP		X	Tháp		576,0	4,0	4,0	3,0	12,0			125,0	Nhẹ	
		ESP	45	Kiểm tra, thay thế thanh cực phóng 10 MBA 211, 221, 112, 122, 212, 222, 113, 123, 213, 223		X	Tháp		1008,0	14,0	6,0	1,0	12,0			125,0	Nhẹ	
		ESP	46	Kiểm tra, thay thế thanh cực phóng 10 MBA 211, 221, 112, 122, 212, 222, 113, 123, 213, 223		X	Tháp		240,0	4,0	1,0	1,0	60,0			125,0	Nhẹ	
		ESP	47	Đại tu các van cấp tro vào silo 2,3 (phần điều khiển)		X	Tháp		72,0	3,0	3,0	4,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		FGD	48	Đại tu động cơ van điều khiển độ mở tầng cánh quạt tăng áp FGD		X	Tháp		16,0	2,0	2,0	4,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Máy phát	49	Tháo, kiểm tra và lắp lại rotor máy phát điện		X	Tháp		168,0	14,0	4,0	3,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		Máy phát	50	Tháo, lắp kiểm tra và thử áp lực các kết nước làm mát máy phát		X	Tháp		96,0	3,0	2,0	4,0	4,0			125,0	Nhẹ	

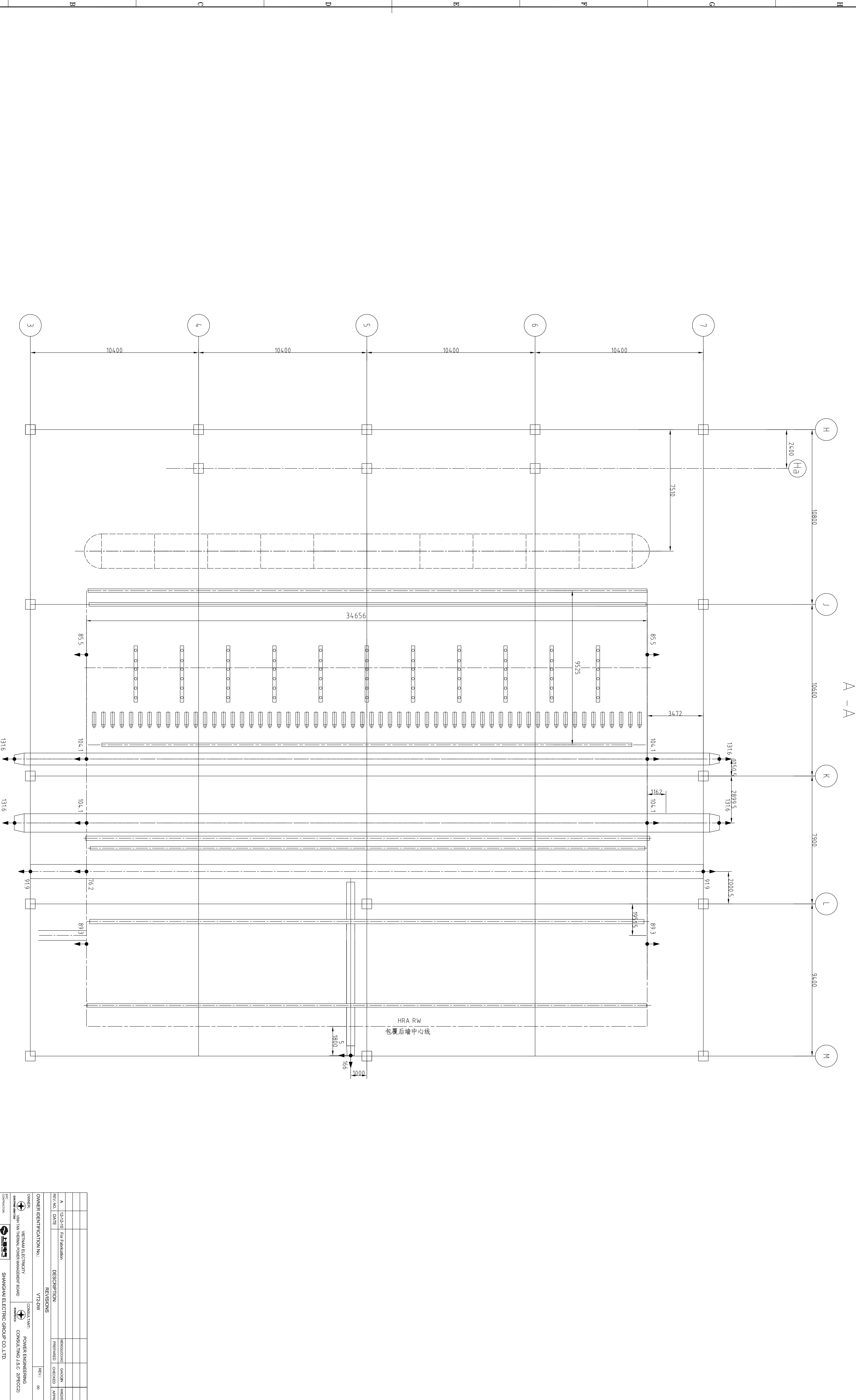
STT	Danh mục dịch vụ	Vị trí lắp					Loại giàn giáo		Thông số kỹ thuật							Chi chú		
		Tổ máy/Hệ thống	Stt vị trí	Mô tả	Trong lò	Ngoài lò	Tháp	Treo	Khối lượng giàn giáo (m3)	Kích thước khu vực lắp đặt lớn nhất (Dài x Rộng x Cao)			Số lượng giàn giáo	Diện tích sàn thao tác vị trí lắp đặt lớn nhất (m2)	Số lượng sàn thao tác		Tải trọng đự kiến (Kg/m2)	Loại tải trọng (Nặng, Trung Bình, Nhẹ)
										Dài	Rộng	Cao						
		MBA	51	Kiểm tra, vệ sinh bảo dưỡng thanh dẫn dòng IPB Tổ máy		X	Tháp		260,0	20,0	6,5	2,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		MBA	52	Kiểm tra, vệ sinh và thử nghiệm chuyên sâu MBA Chính T1		X	Tháp		270,0	10,0	3,0	9,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		MBA	53	Đại tu động cơ quạt làm mát MBT chính		X	Tháp		96,0	6,0	4,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		MBA	54	Kiểm tra, vệ sinh bảo dưỡng thanh dẫn dòng máy biến áp TD911, TD912		X	Tháp		24,0	2,0	2,0	6,0	1,0			125,0	Nhẹ	
		MBA	55	Kiểm tra, vệ sinh bảo dưỡng thanh dẫn dòng máy biến áp TD911, TD912		X	Tháp		32,0	4,0	2,0	4,0	1,0			125,0	Nhẹ	
3	Dịch vụ thuê, lắp đặt, tháo dỡ giàn giáo treo cho khu vực bên ngoài lò hơi, khu vực tua bin (turbine), khu vực máy phát và các khu vực còn lại (bao gồm nhân công, công cụ dụng cụ, vật tư giàn giáo) Địa điểm thực hiện: xã Vinh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	MBA	56	Kiểm tra, vệ sinh bảo dưỡng thanh dẫn dòng IPB Tổ máy		X		Treo	672,0	28,0	6,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		MBA	57	Kiểm tra, vệ sinh bảo dưỡng thanh dẫn dòng IPB Tổ máy		X		Treo	272,0	17,0	4,0	2,0	2,0			125,0	Nhẹ	
		MBA	58	Kiểm tra, vệ sinh bảo dưỡng thanh dẫn dòng IPB Tổ máy		X		Treo	16,0	4,0	2,0	2,0	1,0			125,0	Nhẹ	



Ghi chú: Diện tích các sàn làm việc dự kiến như sau:
 - Diện tích các sàn màu xanh: Dài x rộng: 34 x 2 = 68m²; 15 x 2 = 30m² => tính cho 04 mặt bao quanh trong lò.
 - Diện tích các sàn màu đỏ: 34 x 3,5 = 119m²; 15 x 4 = 60m² => tính cho 04 mặt bao quanh lò.
 - Diện tích các sàn màu vàng: 34 x 9,5 = 323m² => lót kín sàn mặt lò
 - Diện tích các sàn màu tím: 34 x 4,5 = 153m² => lót kín bề mặt các màn SH2
 => Khoảng cách chiều cao giữa 02 sàn kế tiếp là dự kiến từ 2 - 2,5m.



8	7	6	5	4	3	2	1																																										
<table border="1"> <tr> <td>REV. NO.</td> <td>DATE</td> <td>DESCRIPTION</td> <td>WENGUOCHANG PREPARED</td> <td>GAOQIN CHECKED</td> <td>WANGZHUANG APPROVED</td> </tr> <tr> <td colspan="6"> REVISIONS </td> </tr> <tr> <td colspan="6">OWNER IDENTIFICATION No.: VT2-DW REV: 00</td> </tr> <tr> <td colspan="3">OWNER: VIETNAM ELECTRICITY VINH TAN THERMAL POWER MANAGEMENT BOARD</td> <td colspan="3">CONSULTANT: POWER ENGINEERING CONSULTING J.S.C (PECC2) ENURECC2</td> </tr> <tr> <td colspan="6">CONTRACTOR: SHANGHAI ELECTRIC GROUP CO., LTD.</td> </tr> <tr> <td colspan="6"> 本项目名称 NAME OF PROJECT: VINH TAN 2x622MW THERMAL POWER PLANT 名称 TITLE: 热膨胀系统图 THERMAL EXPANSION OF THE BOILER 设计 DRAWING BY: 王正光 12-12-05 设计 CHECKED BY: 王正光 12-12-07 审核 REVIEWED BY: 王正光 12-12-10 审核 APPROVED BY: 王正光 12-12-10 比例 SCALE: 1:100 材料 MATERIAL: 重量 WEIGHT (kg) </td> </tr> <tr> <td colspan="6"> 图号 DRAWING NO.: 5016302-E1-04 图名 NAME OF DRAWING: 热膨胀系统图 图例 SYMBOL: </td> </tr> </table>								REV. NO.	DATE	DESCRIPTION	WENGUOCHANG PREPARED	GAOQIN CHECKED	WANGZHUANG APPROVED	REVISIONS						OWNER IDENTIFICATION No.: VT2-DW REV: 00						OWNER: VIETNAM ELECTRICITY VINH TAN THERMAL POWER MANAGEMENT BOARD			CONSULTANT: POWER ENGINEERING CONSULTING J.S.C (PECC2) ENURECC2			CONTRACTOR: SHANGHAI ELECTRIC GROUP CO., LTD.						本项目名称 NAME OF PROJECT: VINH TAN 2x622MW THERMAL POWER PLANT 名称 TITLE: 热膨胀系统图 THERMAL EXPANSION OF THE BOILER 设计 DRAWING BY: 王正光 12-12-05 设计 CHECKED BY: 王正光 12-12-07 审核 REVIEWED BY: 王正光 12-12-10 审核 APPROVED BY: 王正光 12-12-10 比例 SCALE: 1:100 材料 MATERIAL: 重量 WEIGHT (kg)						图号 DRAWING NO.: 5016302-E1-04 图名 NAME OF DRAWING: 热膨胀系统图 图例 SYMBOL:					
REV. NO.	DATE	DESCRIPTION	WENGUOCHANG PREPARED	GAOQIN CHECKED	WANGZHUANG APPROVED																																												
REVISIONS																																																	
OWNER IDENTIFICATION No.: VT2-DW REV: 00																																																	
OWNER: VIETNAM ELECTRICITY VINH TAN THERMAL POWER MANAGEMENT BOARD			CONSULTANT: POWER ENGINEERING CONSULTING J.S.C (PECC2) ENURECC2																																														
CONTRACTOR: SHANGHAI ELECTRIC GROUP CO., LTD.																																																	
本项目名称 NAME OF PROJECT: VINH TAN 2x622MW THERMAL POWER PLANT 名称 TITLE: 热膨胀系统图 THERMAL EXPANSION OF THE BOILER 设计 DRAWING BY: 王正光 12-12-05 设计 CHECKED BY: 王正光 12-12-07 审核 REVIEWED BY: 王正光 12-12-10 审核 APPROVED BY: 王正光 12-12-10 比例 SCALE: 1:100 材料 MATERIAL: 重量 WEIGHT (kg)																																																	
图号 DRAWING NO.: 5016302-E1-04 图名 NAME OF DRAWING: 热膨胀系统图 图例 SYMBOL:																																																	
<table border="1"> <tr> <td>第一次用于 FIRST APPL.</td> <td>标记 MARK</td> <td>位置 LOCATIONS</td> <td>修改许可证号 REV. NOTICE NO.</td> <td>签字 SIGNATURE</td> <td>日期 DATE</td> </tr> <tr> <td>修改记录 REVISION RECORD</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>								第一次用于 FIRST APPL.	标记 MARK	位置 LOCATIONS	修改许可证号 REV. NOTICE NO.	签字 SIGNATURE	日期 DATE	修改记录 REVISION RECORD																																			
第一次用于 FIRST APPL.	标记 MARK	位置 LOCATIONS	修改许可证号 REV. NOTICE NO.	签字 SIGNATURE	日期 DATE																																												
修改记录 REVISION RECORD																																																	



图号	5016302-E1-04
比例	1:100
日期	2015.12.10
设计	王正
审核	王正
批准	王正
制图	王正
校对	王正
审核	王正
批准	王正

热膨胀系统图
THERMAL EXPANSION OF THE BOILER

SHANGHAI ELECTRIC GROUP CO., LTD.
 VINH TAN 2 24022MW THERMAL POWER PLANT

OWNER: SHANGHAI ELECTRIC GROUP CO., LTD.
 CONSULTANT: POWER ENGINEERING CONSULTING (S.A.S) (P.E.C.C.)

REVISIONS:

NO.	DATE	DESCRIPTION
1	12-10-10	FOR FOUNDATION

OWNER IDENTIFICATION NO.: VITZ0W

REVISIONS: 00

DATE: 12-10-10

SCALE: 1:100

PROJECT NO.: 5016302-E1-04



17m

5m

2,5m